

BÀI 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

MỤC TIÊU

1. Nhận biết được bản chất, đặc trưng và chức năng của Nhà nước; bản chất, đặc trưng và vai trò của Pháp luật;
2. Nhận biết được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
3. Nhận biết được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề chung về Nhà nước và Pháp luật

1.1. Nguồn gốc, bản chất, đặc trưng và chức năng của nhà nước

1.1.1. Nguồn gốc của nhà nước

1.1.1.1. Các quan điểm trong lịch sử về sự ra đời của nhà nước

Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã có rất nhiều quan điểm và học thuyết khác nhau về nguồn gốc ra đời của nhà nước. Nhưng do những nguyên nhân khác nhau mà các quan điểm và học thuyết đó chưa thực sự giải thích đúng nguồn gốc của nhà nước.

- Các nhà tư tưởng theo thuyết thần học

Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước là do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là cần thiết và tất yếu.

- Thuyết gia trưởng

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước ra đời là kết quả phát triển của gia đình và quyền gia trưởng, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người; vì vậy cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền lực gia trưởng của người đứng đầu gia đình (Aristote, Bodin, More...).

- Thuyết bạo lực

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với một thị tộc khác, mà kết quả là thị tộc chiến thắng "nghĩ ra" một hệ thống cơ quan đặc biệt. Nhà nước, để nô dịch kẻ chiến bại (đại biểu của thuyết này có Hume, Gumplowicz...)

- Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Chủ nghĩa Mác - Lê nin đã chứng minh một cách khoa học rằng nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định và chúng luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn.

1.1.1.2. Xã hội cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc

Xã hội cộng sản nguyên thủy là xã hội chưa có giai cấp, chưa có nhà nước và pháp luật. Sự phân chia giai cấp từ đó dẫn đến sự ra đời của nhà nước và pháp luật lại nảy sinh chính trong quá trình phát triển và tan rã của xã hội đó.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy được đặc trưng bằng chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động với trình độ hết sức thấp kém của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động thô sơ, con người chưa hiểu biết đúng đắn về thiên nhiên và về bản thân, năng suất lao động rất thấp... Trong điều kiện đó, con người không thể sống riêng lẻ mà phải dựa vào nhau để sống chung, lao động chung và thụ hưởng thành quả lao động chung. Không ai có tài sản riêng, vì thế không có tình trạng người này chiếm đoạt tài sản của người kia, xã hội lúc này chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Thị tộc là tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy, được hình thành trên cơ sở huyết thống. Những điều kiện về kinh tế dẫn đến những điều kiện về xã hội, thể hiện mọi người trong thị tộc đều tự do bình đẳng, không ai có đặc quyền đặc lợi đối với người khác trong thị tộc. Sự phân công lao động là tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà, giữa những người già và trẻ nhỏ để thực hiện các loại công việc khác nhau chưa mang tính xã hội.

1.1.1.3. Quyền lực xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực trong xã hội là quyền lực do toàn xã hội tổ chức. Hệ thống quản lý còn rất đơn giản, lúc này quyền lực xã hội chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội, phục vụ cho cả cộng đồng.

Quyền lực cao nhất trong thị tộc là Hội đồng thị tộc. Hội đồng thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi trong thị tộc. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định những vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, tiến hành chiến tranh, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết tranh chấp nội bộ... Các quyết định của hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của tất cả các thành viên và có tính bắt buộc chung. Mặc dù thị tộc chưa có bộ máy cưỡng chế đặc biệt như cảnh sát, tòa án... nhưng quyền lực xã hội có hiệu lực rất cao và đã thể hiện tính cưỡng chế mạnh mẽ.

Hội đồng thị tộc bầu ra những người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự... để thực hiện quyền lực và quản lý các công việc chung của thị tộc. Quyền lực của những người đứng đầu thị tộc dựa trên cơ sở uy tín cá nhân, sự tin nhiệm, ủng hộ của các thành viên trong thị tộc. Những người đứng đầu thị tộc không có một đặc quyền, đặc lợi nào, họ cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào nếu không được cộng đồng ủng hộ.

Thị tộc là tổ chức tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy, là một cộng đồng xã hội độc lập. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, do nhiều yếu tố tác động khác nhau, trong đó có sự tác động của chế độ ngoại tộc hôn, các thị tộc đã mở rộng quan hệ với nhau, dẫn đến sự *xuất hiện các bào tộc và bộ lạc*

Bào tộc là liên minh bao gồm nhiều thị tộc hợp lại, tổ chức quyền lực của bào tộc là hội đồng bào tộc, là sự thể hiện tập trung quyền lực cao hơn thị tộc. Hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, phần lớn công việc của bào tộc vẫn do hội nghị tất cả các thành viên của bào tộc quyết định.

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc, tổ chức quyền lực trong bộ lạc cũng dựa trên cơ sở những nguyên tắc tương tự của tổ chức thị tộc và bào tộc nhưng đã thể hiện ở mức độ tập trung quyền lực cao hơn. Tuy nhiên quyền lực vẫn mang tính xã hội, chưa mang tính giai cấp.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có quyền lực, nhưng đó là thứ quyền lực xã hội, được tổ chức và thực hiện trên cơ sở những nguyên tắc dân chủ thực sự, phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng.

1.1.1.4. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, công cụ lao động được cải tiến, con người ngày càng nhận thức đúng đắn hơn về thế giới, đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong lao động, đòi hỏi từ sự phân công lao động tự nhiên phải được thay thế bằng phân công lao động xã hội. Lịch sử đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, qua ba lần phân công lao động xã hội này đã làm tan rã xã hội cộng sản nguyên thủy.

- *Phân công lao động xã hội lần thứ nhất*: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và làm xuất hiện chế độ tư hữu.

Nhờ lao động, bản thân con người cũng phát triển và hoàn thiện. Hoạt động của con người ngày càng phong phú, chủ động và tự giác hơn. Con người đã thuần dưỡng được động vật và do đó đã làm xuất hiện một nghề mới - nghề thuần dưỡng và chăn nuôi động vật. Chăn nuôi phát triển rất mạnh và dần dần trở thành một nghề độc lập tách ra khỏi ngành trồng trọt.

Phân công lao động xã hội lần thứ nhất đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong xã hội. Bên cạnh ngành chăn nuôi, ngành trồng trọt cũng có những bước phát triển mới, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, do đó, đã xuất hiện những sản phẩm dư thừa. Đây chính là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu. Các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự là những người có khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa đó. Gia súc là nguồn tài sản cơ bản để tích lũy và trao đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của nghề chăn nuôi và trồng trọt đặt ra nhu cầu về sức lao động nên những tù binh trong chiến tranh được giữ lại làm nô lệ để bóc lột sức lao động.

Như vậy, sau lần phân công lao động xã hội thứ nhất, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã phân chia thành người giàu, người nghèo. Mặt khác, chế độ tư hữu xuất hiện đã làm thay đổi chế độ hôn nhân. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế cho chế độ quần hôn. Đồng thời với sự thay đổi đó, người chồng đã trở thành người chủ trong gia đình, gia đình cá thể đã trở thành một lực lượng và đe dọa chế độ thị tộc

- *Phân công lao động xã hội lần thứ hai*: thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp

Việc tìm ra kim loại, đặc biệt là sắt, và chế tạo ra các công cụ lao động bằng sắt đã tạo ra cho con người khả năng có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn. Nghề dệt, nghề chế tạo kim loại, nghề thủ công khác dần dần được chuyên môn hóa làm cho sản phẩm phong phú hơn. Vì vậy, dẫn đến sự phân công lao động lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp. Xã hội có nhiều ngành nghề phát triển nên càng cần sức lao động thì số lượng nô lệ làm việc ngày càng tăng và trở thành một lực lượng xã hội. Sự phân công lao động lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội, làm cho sự phân biệt giữa kẻ giàu người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng.

- Phân công lao động xã hội lần thứ ba: xuất hiện tầng lớp thương nhân và nghề thương mại

Nền sản xuất đã tách các ngành sản xuất riêng biệt với nhau, các nhu cầu trao đổi và sản xuất hàng hóa ra đời, đồng thời thương nghiệp phát triển dẫn đến phân công lao động xã hội lần thứ ba.

Sự phân công này đã làm nảy sinh giai cấp thương nhân, đẩy nhanh sự phân chia giai cấp, làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người giàu có, đồng thời thúc đẩy sự bản cùng hóa của quần chúng và sự tăng nhanh của đám đông dân nghèo.

Như vậy, do sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến xuất hiện những yếu tố mới làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc. Tổ chức thị tộc dần dần không còn phù hợp.

Về mặt xã hội, bên cạnh những nhu cầu và lợi ích mà thị tộc phải bảo vệ đã xuất hiện những nhu cầu mới. Lợi ích mới đối lập với chế độ thị tộc về mọi phương diện của những tầng lớp người khác nhau.

Với ba lần phân công lao động đã làm xuất hiện chế độ tư hữu dẫn đến xã hội đã phân chia thành các giai cấp đối lập nhau luôn có mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình. Xã hội mới này đòi hỏi phải có một tổ chức đủ sức dập tắt các cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp và giữ cho các cuộc xung đột giai cấp ấy trong vòng trật tự có lợi cho những người có của và giữ địa vị thống trị. Tổ chức đó là Nhà nước.

Như vậy, nhà nước đã xuất hiện một cách khách quan, là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội mà là một lực lượng nảy sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột, giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

1.1.2. Bản chất của nhà nước

Nhà nước được hiểu là bộ máy đặc biệt đảm bảo sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng, ngoài ra nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó chứng tỏ rằng, nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp vừa mang bản chất xã hội.

Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp khác. Vì thế, nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp mình.

Các kiểu nhà nước bóc lột có bản chất chung là sử dụng bộ máy để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Các nhà nước này đều duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của một thiểu số người bóc lột đối với đa số nhân dân lao động. Trái lại, nhà nước Xã hội chủ nghĩa lại sử dụng bộ máy để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối cách mạng. Quan trọng hơn, nó là bộ máy để tổ chức, xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là bộ máy thực thi quyền lực công cộng nhằm duy trì trật tự và sự ổn định của xã hội, nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội của nó. Trong bất kỳ nhà nước nào, bên cạnh việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của xã hội, giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội đặt ra. Chẳng hạn: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, chống thiên tai, dịch bệnh...

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

1.1.3. Những đặc điểm của nhà nước

1.1.3.1. Nhà nước thiết lập một hệ thống quyền lực công đặc biệt

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội chưa có giai cấp nên chưa có nhà nước. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra, chưa mang tính giai cấp, phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng.

Khi xuất hiện nhà nước, quyền lực công cộng đặc biệt được thiết lập. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục vụ ý chí của giai cấp thống trị. Như vậy, quyền lực công cộng đặc biệt này đã tách khỏi xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc và chỉ phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

1.1.3.2. Nhà nước có lãnh thổ và phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính

Lãnh thổ, dân cư là trong các yếu tố cấu thành quốc gia. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình để cai trị hay quản lý và chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện, xã). Việc phân chia này bảo đảm cho hoạt động quản lý của nhà nước tập trung, thống nhất. Người dân có mối quan hệ với Nhà nước bằng chế định quốc tịch, chế định này xác lập sự phụ

thuộc của công dân vào một nhà nước nhất định và ngược lại nhà nước phải có những nghĩa vụ nhất định đối với công dân của mình.

1.1.3.3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của nhà nước về đối nội và độc lập về đối ngoại. Mọi cá nhân, tổ chức sống trên lãnh thổ của nước sở tại đều phải tuân thủ pháp luật của nhà nước đó. Nhà nước là người đại diện chính thức về mặt pháp lý cho toàn xã hội về đối nội và đối ngoại. Chủ quyền quốc gia thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn với nhà nước.

1.1.3.4. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật

Pháp luật do nhà nước ban hành có tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện với các biện pháp tổ chức, cưỡng chế, thuyết phục. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và áp dụng pháp luật để quản lý xã hội.

1.1.3.5. Nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc

Nhà nước xây dựng một chính sách thuế công bằng, hợp lý để bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết các công việc chung của toàn xã hội.

Nhà nước nào cũng thu thuế để bảo đảm vận hành bộ máy nhà nước, các tổ chức khác không có quyền thu thuế mà chỉ thu phí.

1.1.4. Chức năng của nhà nước

1.1.4.1. Khái niệm

Chức năng của nhà nước được thể hiện thông qua những phương diện, những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, phản ánh bản chất của nhà nước, được xác định tùy thuộc vào đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước trong từng giai đoạn.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước thực hiện. Căn cứ vào những phương diện hoạt động của nhà nước, các chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

1.1.4.2. Phân loại chức năng nhà nước

- *Chức năng đối nội* là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ và phát triển chế độ kinh tế, văn hóa...

- *Chức năng đối ngoại* thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước, các dân tộc, quốc gia khác như: thiết lập mối quan hệ với các quốc gia khác, phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài...

Các chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ mật thiết với nhau, nếu thực hiện tốt chức năng đối nội thì sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt

chức năng đối ngoại và ngược lại, thực hiện thành công hay thất bại chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tốt hoặc cản trở việc thực hiện chức năng đối nội.

1.2. Nguồn gốc, bản chất và vai trò của pháp luật

1.2.1. Khái niệm

- *Pháp luật*

Là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- *Pháp luật xã hội chủ nghĩa (XHCHN)*

Là hệ thống các quy tắc xử sự thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng do nhà nước XHCHN ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước trên cơ sở giáo dục, thuyết phục mọi người tôn trọng thực hiện.

1.2.2. Nguồn gốc của pháp luật

1.2.2.1. Pháp luật hình thành từ các tập quán

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, không phải bất kỳ hình thái kinh tế - xã hội nào cũng có pháp luật. Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước và vì vậy chưa có pháp luật. Việc điều chỉnh các hành vi xử sự của con người trong xã hội chủ yếu bằng các quy phạm xã hội gồm tập quán và các tín điều tôn giáo.

Các quy phạm xã hội này có đặc điểm cơ bản là: *thể hiện ý chí phù hợp với lợi ích của toàn thị tộc, bộ lạc; chúng đều điều chỉnh cách xử sự của những con người liên kết với nhau theo tinh thần hợp tác cộng đồng; chúng được thực hiện một cách tự nguyện và theo thói quen của mỗi thành viên trong thị tộc, bộ lạc.* Các quy phạm xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy điều chỉnh được những quan hệ xã hội bởi lẽ chúng phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một xã hội chưa có tư hữu và giai cấp

Khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia giai cấp thì các quy tắc tập quán thể hiện ý chí chung của mọi người không còn phù hợp nữa. Trong điều kiện lịch sử mới này, tầng lớp có của đã lợi dụng địa vị xã hội của mình tìm cách giữ lại những tập quán có lợi, vận dụng và biến đổi nội dung các tập quán sao cho phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, nhằm bảo vệ mục đích củng cố và bảo vệ trật tự xã hội mà chúng mong muốn. Bằng sự thừa nhận của nhà nước, các tập quán đã trở thành các quy tắc xử sự chung, đó là quy phạm pháp luật.

1.2.2.2. Pháp ra đời và hình thành gắn liền với sự ra đời của nhà nước

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, của sự phân công lao động và người lao động ngày càng tăng đã xuất hiện nhiều mối quan hệ phát sinh trong xã hội đòi hỏi nhà nước phải có những quy phạm mới để điều chỉnh. Vì vậy, hoạt động xây dựng pháp luật đã được tiến hành vào thời kỳ sớm nhất sau khi nhà nước ra đời. Hệ thống pháp luật được hình thành dần cùng

với sự phát triển của các nhà nước và hoạt động xây dựng pháp luật của các cơ quan trung ương. Như vậy, pháp luật ra đời cùng với nhà nước, không tách rời nhà nước và đều là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

1.2.3. Bản chất của pháp luật

Học thuyết Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật đã lý giải một cách khoa học về bản chất của pháp luật và những mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác trong xã hội có giai cấp.

Bản chất của pháp luật thể hiện ở chỗ nó luôn mang tính giai cấp chứ không có pháp luật tự nhiên hay pháp luật không mang tính giai cấp. Biểu hiện đầu tiên là thông qua con đường nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được đề lên thành luật. Sau đó cũng thông qua tổ chức quyền lực đặc biệt này, pháp luật được đảm bảo thực hiện đối với tất cả mọi đối tượng

Mặt khác, tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội là nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhằm bảo vệ, củng cố địa vị của giai cấp thống trị.

Bên cạnh tính giai cấp, pháp luật còn mang tính xã hội. Pháp luật do nhà nước, đại diện chính thức cho toàn xã hội ban hành. Vì vậy, ở chừng mực nào đó pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong xã hội.

Thực tiễn chỉ ra rằng các quy phạm pháp luật là kết quả của sự "chọn lọc tự nhiên" trong xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày các cá nhân và tổ chức xã hội có quan hệ với nhau rất đa dạng và được thể hiện trong các hành vi xử sự khác nhau.

Xã hội, thông qua nhà nước, ghi nhận những cách xử sự "hợp lý", "khách quan", nghĩa là những cách xử sự được số đông chấp nhận, phù hợp với lợi ích của số đông trong xã hội. Cách xử sự này được nhà nước thể chế hóa thành những quy phạm pháp luật. Những quy phạm pháp luật này là thước đo hành vi con người, là công cụ nhận thức và điều chỉnh các quan hệ xã hội, hướng chúng vận động phát triển phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội.

1.2.4. Vai trò của pháp luật

Với bản chất và đặc điểm của mình, pháp luật có vai trò rất lớn trong đời sống xã hội, thể hiện chủ yếu ở các mặt sau:

- *Pháp luật là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước*

Pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, nhà nước đảm bảo cho pháp luật được áp dụng và phát huy hiệu lực trong đời sống xã hội. Nhưng ngược lại, pháp luật là cơ sở cho sự tồn tại của nhà nước, hay nói cách khác nó là cơ sở để thiết lập, củng cố và tăng cường vai trò của nhà nước. Thông qua pháp luật, cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước, chức năng, thẩm quyền cũng như phương pháp tổ chức và hoạt động của mỗi cơ quan

nhà nước được xác định để tạo ra một cơ chế đồng bộ trong quá trình thiết lập và thực thi quyền lực của nhà nước.

Mặt khác, pháp luật còn xác định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các công chức nhà nước, tránh hiện tượng lạm quyền, bao biện, vô trách nhiệm của đội ngũ này khi thực thi công quyền. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện còn tạo ra cơ sở cho việc củng cố, hoàn thiện bộ máy nhà nước, ngăn chặn tình trạng trùng lặp, chồng chéo và quản lý kém hiệu quả của nhà nước.

- Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội

Quản lý mọi mặt đời sống xã hội là chức năng của nhà nước, để thực hiện chức năng này nhà nước có thể sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện, nhưng pháp luật là phương tiện quan trọng nhất. Pháp luật sẽ thể chế hóa các chính sách, đường lối của giai cấp thống trị và bảo đảm cho đường lối, chính sách đó đi vào cuộc sống một cách nhanh nhất, đồng bộ và hiệu quả nhất, trên quy mô rộng lớn nhất. Mặt khác, thông qua pháp luật, nhà nước kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của tất cả các cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Đặc biệt trong quản lý kinh tế, pháp luật giữ vai trò rất quan trọng thông qua việc xác lập các mối quan hệ cần thiết như hoạch định chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định chế độ tài chính, tiền tệ, thuế...

Do vậy, một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn thiện sẽ là đảm bảo cho nhà nước phát huy hiệu lực quản lý của mình đối với mọi mặt đời sống xã hội.

- Pháp luật góp phần tạo dựng mối quan hệ mới

Không chỉ phản ánh thực tiễn, pháp luật còn có tính định hướng cho các mối quan hệ xã hội. Pháp luật sẽ điều chỉnh kịp thời những tình huống (sự kiện) cụ thể, điển hình tồn tại và tái diễn thường xuyên ở những thời điểm cụ thể trong xã hội, nhưng đồng thời nó còn điều chỉnh cả những thay đổi mang tính quy luật của cuộc sống. Điều này phụ thuộc vào khả năng tiên liệu trước của các nhà lập pháp, có như vậy pháp luật mới đảm bảo tính khoa học, tính ổn định trước sự phát triển không ngừng của cuộc sống. Vai trò này cũng xuất phát từ bản chất giai cấp của pháp luật nhằm đảm bảo điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

- Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.

Đối ngoại là một trong hai chức năng của nhà nước, chức năng này chỉ được bảo đảm khi mỗi nhà nước (quốc gia) có sự ổn định về mọi mặt. Trước hết là sự ổn định về chính trị thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách của giai cấp, tầng lớp cầm quyền, từ đó tạo ra cơ sở cho sự ổn định của pháp luật khi thể chế hóa các đường lối, chủ trương, chính sách này tạo lập niềm tin tạo lập mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia. Trong đó phải kể đến những quy định điều chỉnh quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước và cả những mối quan hệ với các tổ chức, cá nhân nước ngoài và giữa các nước với nhau.

Chính vì lẽ đó, pháp luật của mỗi quốc gia chỉ có thể hoàn thiện khi vừa phản ánh đúng thực tiễn của quốc gia mình để tạo lập môi trường ổn định

trong nước, vừa mang tính tương đồng với pháp luật của các quốc gia khác, tạo cơ sở cho mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới hiện nay, vai trò của pháp luật càng có ý nghĩa to lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như các lĩnh vực khác của một quốc gia.

2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1. Bản chất, đặc trưng và chức năng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN)

2.1.1. Bản chất nhà nước CHXHCNVN

Nhà nước CHXHCNVN là kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa, là nhà nước kiểu mới có bản chất khác hẳn với các nhà nước bóc lột. Cũng như mọi nhà nước đều là công cụ thống trị của một giai cấp, nhà nước ta là công cụ thống trị của giai cấp công nhân, là sự thống trị của đa số nhân dân lao động đối với thiểu số giai cấp bóc lột đã bị đánh đổ nhưng vẫn tìm trăm phương nghìn kế để khôi phục địa vị thống trị của nó. Nó khác hẳn với sự thống trị của giai cấp bóc lột trong nhà nước bóc lột, là sự thống trị của thiểu số đối với đa số nhân dân lao động để bảo vệ lợi ích của chúng.

Sự thống trị của giai cấp công nhân là nhằm mục đích giải phóng giai cấp mình và tất cả mọi người lao động.

Bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định tại điều 2 Hiến pháp năm 2013: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức". Như vậy tính nhân dân và quyền lực nhân dân là nét cơ bản xuyên suốt, thể hiện bản chất của nhà nước CHXHCNVN

2.1.2. Những đặc trưng cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

** Tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân*

Nhà nước của nhân dân, do nhân dân mà nòng cốt là liên minh công nông và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Với tư cách là chủ thể cao nhất của quyền lực nhà nước, nhân dân thực hiện quyền lực dưới những hình thức khác nhau, trong đó hình thức cơ bản nhất là nhân dân thông qua bầu cử để lập ra các cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của mình.

** Nhà nước CHXHCNVN là một nhà nước dân chủ thực sự và rộng rãi*

Bản chất dân chủ XHCN của nhà nước CHXHCNVN thể hiện một cách toàn diện trên mọi lĩnh vực.

+ Trong lĩnh vực kinh tế: nhà nước thực hiện chủ trương tự do, bình đẳng về kinh tế, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, cho phép mọi đơn vị kinh tế đều có thể hoạt động theo cơ chế tự chủ trong sản xuất kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau và bình đẳng trước pháp luật, coi trọng lợi ích

kinh tế của người lao động, đồng thời kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội.

+ Trong lĩnh vực chính trị: xác lập và thực hiện cơ chế dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội đóng góp ý kiến về vấn đề đường lối, chính sách, các dự thảo văn bản pháp luật, đảm bảo cho dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra.

+ Trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa và xã hội: nhà nước thực hiện chủ trương tự do tư tưởng và giải phóng tinh thần, phát huy mọi khả năng của con người, quy định một cách toàn diện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, học hành, lao động, nghỉ ngơi, tín ngưỡng... và đảm bảo cho mọi người được hưởng quyền đó.

** Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam*

Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc thể hiện dưới 4 hình thức cơ bản sau đây:

+ Xây dựng một cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thiết lập và củng cố đại đoàn kết dân tộc

+ Toàn bộ hệ thống chính trị bao gồm các tổ chức Đảng, Công đoàn, Nhà nước, Mặt trận tổ quốc... đều coi việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, xây dựng Nhà nước Việt Nam thống nhất là mục tiêu chung, là nguyên tắc hoạt động của tổ chức mình.

+ Nhà nước luôn ưu tiên dân tộc ít người, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để các dân tộc giúp đỡ nhau cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở hợp tác đoàn kết vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

+ Chú ý hoàn cảnh của mỗi địa phương để xây dựng bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam, đầy đủ tính phong phú mà vẫn nhất quán, thống nhất.

** Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*

Mọi hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội đều phải đặt trong khuôn khổ pháp luật. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đồng bộ nhằm điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội. Quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

** Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tính xã hội rộng rãi*

Nhà nước đã quan tâm giải quyết vấn đề của toàn xã hội như: xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đầu tư cho việc phòng chống thiên tai, giải quyết các vấn đề bức xúc như chăm sóc sức khỏe nhân dân, giải quyết việc làm, giúp đỡ người già cô đơn, trẻ mồ côi, phòng và chống các tệ nạn xã hội...

** Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hợp tác và hữu nghị*

Chính sách và hoạt động đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân Việt Nam, thể hiện mong muốn hợp tác trên tinh thần hòa bình, hữu nghị và cùng có lợi với tất cả các quốc gia, với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới; thể hiện đường lối đối ngoại mở cửa của nhà nước Việt Nam.

2.1.3. Chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

2.1.3.1. Khái niệm

Chức năng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước, phản ánh bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích, nhiệm vụ của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2.1.3.2. Phân loại chức năng

Xác định căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a. Chức năng đối nội

- Tổ chức và quản lý kinh tế

Đây là chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là tổ chức của quyền lực chính trị mà còn là chủ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, trực tiếp tổ chức và quản lý nền kinh tế đất nước. Nội dung của hoạt động tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất; tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm... thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa... phát huy mạnh mẽ vai trò then chốt của khoa học và công nghệ; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại.

- Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Thực hiện chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nhà nước quan tâm xây dựng các lực lượng an ninh, các cơ quan bảo vệ pháp luật (công an nhân dân, tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân...) thực sự trở thành công cụ sắc bén, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân. Bên cạnh việc xây dựng các lực lượng có nhiệm vụ trực tiếp bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của toàn dân và các lực lượng vũ trang trong cuộc đấu tranh này.

- Tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ

Nhà nước xây dựng hệ thống các cơ quan tổ chức quản lý văn hóa, văn học - nghệ thuật, khoa học, giáo dục thể thao, các phương tiện thông tin đại chúng; đào tạo đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở vật chất tương xứng với yêu cầu thực tế của các lĩnh vực công tác đó. Hệ thống các trường học, cơ

quan nghiên cứu, nhà in, xuất bản, báo chí, truyền hình, truyền thanh, điện ảnh, sân khấu, bảo tàng, thư viện dần được kiện toàn và đổi mới phương thức hoạt động nâng cao chất lượng phục vụ.

- *Bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa*

Đây là chức năng quan trọng liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các chức năng khác của nhà nước. Pháp luật là phương tiện quan trọng để nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu quả tất cả các chức năng của mình. Nhà nước không ngừng hoàn thiện công tác xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật của toàn xã hội; đồng thời tăng cường củng cố các cơ quan bảo vệ pháp luật, bảo đảm xử lý nghiêm minh, kịp thời mọi hành vi vi phạm pháp luật. Đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân, đẩy mạnh các hoạt động phòng ngừa vi phạm pháp luật.

- *Thực hiện, bảo vệ và phát huy các quyền tự do, dân chủ của nhân dân*

Nhà nước thể chế hóa quyền tự do, dân chủ của nhân dân trên các lĩnh vực đời sống xã hội, xây dựng các thiết chế, công cụ có hiệu lực bảo đảm thực hiện các quyền tự do, dân chủ đó trên thực tế. Trong hoạt động của mình, nhà nước có mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân và đấu tranh không khoan nhượng, trừng trị kịp thời mọi hành vi vi phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân.

b. Chức năng đối ngoại

- *Bảo vệ Tổ quốc*

Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại; kết hợp kinh tế với quốc phòng và an ninh; quốc phòng và an ninh với hoạt động đối ngoại. Xây dựng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại... Đầu tư thích đáng cho công nghiệp quốc phòng, trang thiết bị hiện đại cho quân đội, công an...

- *Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực.*

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

2.2. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.1. Khái niệm

Bộ máy nhà nước là tổng thể các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Nhà nước là tổ chức quyền lực, đại diện cho nhân dân thống nhất quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Để thực hiện được nhiệm vụ đó với phạm vi rộng lớn trên toàn lãnh thổ, đòi hỏi phải lập ra hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Các cơ quan nhà nước này có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với tính chất của các chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao. Tuy có sự khác nhau về tên gọi, cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, nhưng tất cả các cơ quan nhà nước đều có chung một mục đích là thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2.2. Các loại cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.2.1. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thực hiện và thực thi một cách thống nhất quyền lực, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo trước nhân dân về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra và đều chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Thành phần của Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các đại biểu Quốc hội

Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương; giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân, việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân ở địa phương.

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp tương tự như nhiệm kỳ Quốc hội.

2.2.2.2. Chủ tịch nước

Là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, phải báo cáo công tác trước Quốc hội, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

2.2.2.3. Hệ thống cơ quan quản lý còn gọi là cơ quan chấp hành, điều hành, hoặc cơ quan hành chính nhà nước.

Ở Việt Nam, hệ thống cơ quan quản lý gồm: Chính phủ, Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất, có thẩm quyền chung.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh...

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác, ngoài Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, là cơ quan có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa phương. Tổ chức của Ủy ban nhân dân được phân theo 3 cấp: cấp tỉnh và thành phố trung ương, cấp huyện, quận, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn.

Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước cơ quan quản lý cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp

Ủy ban nhân dân các cấp thành lập nên các sở, phòng, ban chuyên môn ở địa phương. Các cơ quan này có nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý chuyên môn trong phạm vi lãnh thổ địa phương và trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

2.2.2.4. Hệ thống cơ quan xét xử

Đây là cơ quan có tính đặc thù, chúng trực thuộc cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Hệ thống cơ quan xét xử ở Việt Nam gồm có:

- Hệ thống tòa án nhân dân bao gồm:
- + Tòa án nhân dân Tối cao;

+ Tòa án nhân dân ở địa phương

Tòa án nhân dân ở địa phương gồm có: Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Tòa án nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương

- Hệ thống Tòa án quân sự bao gồm:

+ Tòa án quân sự Trung ương;

+ Tòa án quân sự Quân khu; Tòa án quân sự Khu vực và Quân chủng

Nhiệm vụ, thẩm quyền, chức năng của tòa án nhân dân các cấp được quy định cụ thể trong luật Tổ chức và hoạt động tòa án nhân dân.

Hệ thống cơ quan kiểm sát ở Việt Nam gồm có:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Viện kiểm sát nhân dân địa phương gồm có: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương

- Hệ thống Viện kiểm sát quân sự gồm có: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và Viện kiểm sát quân sự khu vực và quân chủng

Chức năng của viện kiểm sát là thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tố tụng nhằm đảm bảo cho hoạt động tố tụng đúng pháp luật.

2.3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.3.1. Khái niệm

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý, những tư tưởng chỉ đạo đúng đắn, khách quan và khoa học, phù hợp với bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tạo thành cơ sở cho tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn thể bộ máy nhà nước.

2.3.2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam

2.3.2.1. Nguyên tắc đảm bảo quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước

Nguyên tắc này bắt nguồn từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân trở thành chủ thể của quyền lực nhà nước, nhân dân tổ chức, thực hiện và kiểm tra hoạt động bộ máy nhà nước.

Điều 28 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội". Nhân dân lao động tham gia vào tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước bằng nhiều hình thức phong phú như: bầu cử, ứng cử vào các cơ quan quyền lực nhà nước, tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự án luật, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và nhân viên cơ quan nhà nước, tham gia hoạt động xét xử của tòa án...

2.3.2.2. Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Sự lãnh đạo của Đảng giữ vai trò quyết định đối với việc xác định phương hướng hoạt động của nhà nước xã hội chủ nghĩa, là điều kiện quyết định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Sự lãnh đạo của Đảng là sự lãnh đạo chính trị thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, phương hướng lớn; những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy và thông qua nhà nước chúng được thể chế hóa thành pháp luật. Đảng giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước thông qua các Đảng viên và tổ chức Đảng trong các cơ quan đó; tuyên truyền, vận động quần chúng trong các cơ quan nhà nước và thông qua vai trò tiên phong, gương mẫu của mỗi Đảng viên, tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước.

Đây là nguyên tắc đã được Điều 4 Hiến pháp 2013 khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội"

2.3.2.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện trên các mặt tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước ở trung ương quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... trên phạm vi toàn quốc.

Cơ quan nhà nước địa phương quyết định những vấn đề thuộc phạm vi địa phương mình một cách độc lập, cơ quan nhà nước trung ương có quyền kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan địa phương, thậm chí có thể đình chỉ, hủy bỏ quyết định của cơ quan cấp dưới, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các cơ quan địa phương phát huy quyền chủ động sáng tạo khi giải quyết các công việc, nhiệm vụ của mình.

Các quyết định, chủ trương của cấp trên phải thông báo kịp thời cho cấp dưới, các hoạt động của cấp dưới phải báo cáo kịp thời và đầy đủ cho cấp trên, nhằm đảm bảo sự kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới khi thi hành nhiệm vụ.

2.3.2.4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này yêu cầu việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật, tăng cường kiểm tra giám sát và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật. Điều 12 Hiến pháp 2013 đã quy định cụ thể: "Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa".

Đây là nguyên tắc có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước tuân theo ý chí của nhân dân, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, phát huy được hiệu lực quản lý nhà nước.

2.3.2.5. Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc

Nguyên tắc này được biểu hiện ở những điểm cơ bản về chính trị, về văn hóa giáo dục, kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện chính sách đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm các hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Tất cả các dân tộc đều có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình. Tất cả các dân tộc đều có quyền và nghĩa vụ tham gia vào việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

3. Hệ thống pháp luật Việt Nam

3.1. Khái niệm

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định

Để điều chỉnh kịp thời các quan hệ xã hội phát sinh trong mọi lĩnh vực cuộc sống, bất kỳ nhà nước nào cũng phải ban hành một số lượng rất lớn các văn bản, được biểu thị dưới hình thức khác nhau. Các văn bản này không phải được sắp xếp một cách ngẫu nhiên, thiếu trật tự, mà chúng được tồn tại một cách có hệ thống, trong đó các quy phạm pháp luật gắn bó hữu cơ và tác động qua lại chặt chẽ với nhau.

3.2. Các thành tố của hệ thống pháp luật

3.2.1. Quy phạm pháp luật

3.2.1.1. Khái niệm

Trong hệ thống pháp luật của một nhà nước, quy phạm pháp luật là phần tử nhỏ nhất, tạo nên hệ thống pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, sự phong phú, đa dạng của các mối quan hệ xã hội đã tạo nên sự khác nhau giữa các quy phạm pháp luật. Nhà nước muốn hướng các quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí, nguyện vọng và lợi ích giai cấp mình. Ngoài việc thừa nhận và sử dụng các quy phạm xã hội (như quy phạm đạo đức, phong tục tập quán, tín ngưỡng...) để duy trì trật tự xã hội, đòi hỏi nhà nước phải ban hành và sử dụng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và có phạm vi tác động trên toàn lãnh thổ, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, mọi công dân đều phải tuân thủ, không phân biệt vị trí địa lý, trình độ văn hóa, dân tộc, địa vị xã hội... Do vậy, quy phạm pháp luật phải được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

Thông thường một quy phạm pháp luật đòi hỏi phải quy định đầy đủ những phần sau:

+ Ai (hoặc tổ chức nào)? Khi nào? Trong điều kiện hoàn cảnh nào?

+ Phải làm gì? Làm như thế nào?

+ Phải gánh chịu hậu quả như thế nào nếu không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước.

3.2.1.2. Các thành tố quy phạm pháp luật

- *Giả định pháp luật*

Giả định là phần mô tả những tình huống thực tế, những hoàn cảnh cụ thể chịu sự tác động điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Giả định thường nói về thời gian, địa điểm, các chủ thể và các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của quy phạm được thực hiện.

Chẳng hạn, Điều 95 Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 quy định: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật*". Phần giả định của quy phạm này là: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân*".

Những điều kiện, hoàn cảnh chủ thể được nêu ở phần giả định phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phải dự kiến tới mức tối đa những điều kiện hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà pháp luật cần phải điều chỉnh. Có dự kiến được như vậy thì mới tránh được các "khe hở, lỗ hổng" trong pháp luật

- *Quy định pháp luật*

Là phần trung tâm của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải thực hiện gắn với những hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách xử sự) để các chủ thể thực hiện.

Phần quy định của quy phạm pháp luật được coi là phần cốt lõi của quy phạm, nó thể hiện ý chí và lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội nhất định.

Phần quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được... mức độ chính xác, chặt chẽ, rõ ràng của các mệnh lệnh, chỉ dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật là một trong những bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là:

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện;

+ Những lợi ích hoặc những quyền mà chủ thể được hưởng;

+ Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào.

Ví dụ: *"Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"* (Điều 33 Hiến pháp 2013). Phần quy định của quy phạm này (được làm gì?) là: *"có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm"*.

Trong một số trường hợp khác nhà nước còn nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự thích hợp cho phép các chủ thể có thể tự lựa chọn. Ví dụ: Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *"Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn"* Trong trường hợp này các bên có thể lựa chọn đăng ký kết hôn tại UBND nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ.

- *Chế tài pháp luật*

Chế tài: khi các chủ thể ở vào những điều kiện hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định, mà không thực hiện đúng các xử sự bắt buộc đã nêu ở phần quy định thì phải gánh chịu những hậu quả nhất định theo quy định của pháp luật. Hậu quả do nhà nước quy định mà chủ thể đó phải gánh chịu chính là bộ phận chế tài.

Chế tài là bộ phận trong đó nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với những chủ thể không thực hiện mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần giả định.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 100 Bộ luật Hình sự 1999 quy định: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm"*. Phần giả định nêu lên chủ thể chịu sự tác động của quy phạm này là: *"Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát"*. Phần chế tài được chỉ dẫn cho chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với chủ thể đã thực hiện hành vi nêu ở phần giả định của quy phạm này là: *"bị phạt tù hai năm đến bảy năm"*.

Chế tài là bộ phận quy định chung trong các quy phạm pháp luật, song cũng cần phân biệt không phải bất cứ chủ thể nào khi vi phạm đều chịu chung một loại chế tài. Tùy thuộc từng mối quan hệ xã hội mà các chủ thể tham gia khác nhau, hình thức chế tài áp dụng cũng được phân thành từng loại khác nhau

Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành 4 nhóm gồm:

- Chế tài hình sự: là hình phạt áp dụng với những người vi phạm pháp luật Hình sự. Chế tài hình sự do tòa án áp dụng như tử hình, tù có thời hạn, cải tạo không giam giữ ...

- Chế tài dân sự: là các biện pháp tác động đến tài sản hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Các hình thức cụ thể như: bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản đã bị xâm phạm, hủy bỏ một xử sự không đúng.

- Chế tài hành chính: là biện pháp cưỡng chế áp dụng với những người vi phạm pháp luật Hành chính thể hiện qua hình thức xử lý vi phạm hành chính

như: tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu...

- Chế tài kỷ luật: là chế tài mà người đứng đầu của tổ chức áp dụng với nhân viên khi có sự vi phạm nội quy của tổ chức. Các biện pháp như: khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, buộc thôi việc ...

3.2.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật là một tập hợp hai hay một số quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính chất chung và liên hệ mật thiết với nhau.

Khái niệm này chỉ rõ mối quan hệ gần gũi, mật thiết và không tách rời giữa các quy phạm pháp luật tạo thành chế định pháp luật. Vì vậy, khi thực hiện pháp luật phải tìm hiểu các quy phạm trong cùng một chế định, từ đó tìm ra quy phạm pháp luật mà mình cần.

3.2.3. Ngành luật

Là tổng hợp các chế định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.

Ví dụ : Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật Dân sự do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các *quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân* dựa trên nguyên tắc bình đẳng về pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất đai.

Như vậy, các quy phạm pháp luật trong một ngành luật có chung một đối tượng điều chỉnh là các nhóm quan hệ xã hội có cùng một tính chất. Tuy nhiên có những mối quan hệ xã hội lại thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau nên việc phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật không chỉ dựa vào đối tượng điều chỉnh mà còn dựa vào cả phương pháp điều chỉnh.

3.2.4. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mỗi ngành luật đều có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đây là căn cứ quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật.

Hệ thống các ngành luật là tổng hợp các ngành luật có quan hệ thống nhất nội tại và phối hợp với nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay, hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiều ngành luật như: Luật Nhà nước, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Đất đai, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Kinh tế, Bộ luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Hôn nhân gia đình...

Bên cạnh hệ thống pháp luật của quốc gia còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm pháp luật quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó. Luật Quốc tế bao gồm Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế

3.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

3.3.1. Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiên bộ nhất, nó cũng được hình thành từ khi xuất hiện nhà nước Chủ nô. Tuy nhiên, ở các nhà nước Chủ nô và Phong kiến còn sử dụng ít, số lượng văn bản không nhiều, kỹ thuật xây dựng còn thấp, có khi chỉ là sự sao chép một cách đơn giản những tập quán, phong tục và các án lệ. Đến nhà nước Tư sản, hình thức văn bản này được sử dụng phổ biến, các loại văn bản cũng như kỹ thuật xây dựng văn bản đã có rất nhiều tiên bộ. Ở nhà nước XHCN những tiên bộ nói trên cũng được kế thừa và phát triển thêm một bước. Văn bản quy phạm pháp luật được coi là hình thức pháp luật được các nhà nước XHCN sử dụng phổ biến.

3.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay

Căn cứ vào loại văn bản và thẩm quyền ban hành văn bản, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành văn bản luật và văn bản dưới luật.

3.3.2.1. Các văn bản luật

a. Khái niệm

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước, ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được quy định trong Hiến pháp.

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định của các văn bản đó.

b. Các loại văn bản luật

Văn bản luật gồm có: Hiến pháp, Luật (bộ luật, đạo luật), Nghị quyết của Quốc hội

- *Hiến pháp*: là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như hình thức chính thể nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước

Hiến pháp thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể; thể hiện tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

- *Luật (bộ luật, đạo luật)*: là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Kinh tế...

Luật (bộ luật, đạo luật) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp vì vậy khi xây dựng Luật (bộ luật, đạo luật) không được trái với nội dung của Hiến pháp.

- *Nghị quyết của Quốc hội* có chứa quy tắc xử sự chung được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, quy định chế độ làm việc của Quốc hội, các Ủy ban và hội đồng của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

3.3.2.2. Văn bản dưới luật

a. Khái niệm

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được pháp luật quy định.

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Do đó, khi ban hành nội dung của các văn bản dưới luật phải phù hợp và không trái với các văn bản luật.

Giá trị pháp lý của các văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành.

b. Các văn bản dưới luật

- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước
- Nghị định của Chính phủ
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
 - Thông tư của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao
 - Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ
 - Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước
 - Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
 - Thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước như Chánh tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ...

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; Chỉ thị, Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu bản chất, chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2. Anh (chị) hãy trình bày các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

3. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.

4. Anh (chị) hãy nêu hệ thống các ngành luật của nước ta hiện nay.

5. Anh (chị) hãy nêu khái niệm văn bản quy phạm pháp luật, hệ thống văn bản quy phạm luật của nước ta hiện nay.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Nhà nước ra đời từ sự xuất hiện chế độ ...(A)... và ...(B) ... phát triển

A.

B.

2. Nhà nước là sản phẩm của ... (A) ... không thể ... (B) ...

A.

B.

3. Nhà nước mang bản chất ... (A) ... và thể hiện ...(B) ...

A.

B.

4. Pháp luật là hệ thống các ... (A) ... do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và ... (B) ... thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội.

A.

B.

5. Quy phạm pháp luật là ... (A) ..., mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để ... (B)... theo những định hướng và nhằm mục đích nhất định.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Nhà nước luôn mang bản chất dân tộc và đại chúng sâu sắc		
7	Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của dân, do dân, vì nhân dân và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam		
8	Nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp trong XH		
9	Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị sâu sắc		
10	Quy phạm pháp luật là các quy phạm không mang tính bắt buộc do nhà nước đặt ra		

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11. Lựa chọn phương án trả lời đúng nhất về bản chất nhà nước

A. Bản chất toàn dân

B. Bản chất giai cấp sâu sắc

- C. Bản chất dân tộc
 - D. Bản chất cách mạng
 - E. Bản chất khoa học
12. Lựa chọn phương án trả lời đúng nhất về pháp luật
- a. Pháp luật là sản phẩm của giai cấp bị trị
 - b. Pháp luật là sản phẩm của nhiều giai cấp trong xã hội
 - c. Pháp luật là sản phẩm của giai cấp thống trị**
 - d. Pháp luật mang bản chất dân tộc
 - e. Pháp luật mang bản chất toàn dân
13. Nhà nước có mấy đặc trưng cơ bản
- A. Có hai đặc trưng
 - B. Có bốn đặc trưng
 - C. Có ba đặc trưng
 - D. Có năm đặc trưng**
 - E. Có bảy đặc trưng
14. Cấu trúc của quy phạm pháp luật có mấy thành tố
- a. Có bốn thành tố
 - b. Có năm thành tố
 - c. Có sáu thành tố
 - d. Có ba thành tố**
 - e. Có hai thành tố
15. Chọn phương án trả lời đúng nhất về nhà nước XHCN Việt Nam
- a. Là nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân**
 - b. Là nhà nước của dân, do dân và vì dân
 - c. Là nhà nước pháp quyền XHCN
 - d. Là nhà nước dân chủ XHCN
 - e. Là nhà nước quảng đại của quần chúng nhân dân

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. A. Tư hữu về tư liệu sản xuất
XH | B. Phân công lao động |
| 2. A. Những mâu thuẫn giai cấp | B. Điều hòa được |
| 3. A. Giai cấp sâu sắc | B. Vai trò xã hội |
| 4. A. Quy tắc xử sự | B. Đảm bảo thực hiện |
| 5. A. Quy tắc xử sự | B. Điều chỉnh quan hệ XH |

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

6 S

8 Đ

10 S

7 Đ

9 Đ

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11 B

13 D

15 A

12 C

14 D

Bài 2

LUẬT NHÀ NƯỚC (LUẬT HIẾN PHÁP)

MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

NỘI DUNG

1. Luật Nhà nước trong hệ thống pháp luật Việt Nam

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của Luật Nhà nước

1.1.1. Khái niệm

Đối với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới, Hiến pháp là đạo luật quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật. Bởi vì Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất, tác động trực tiếp đến sự phát triển hay tồn tại của một chế độ chính trị, chế độ kinh tế...

Luật Nhà nước (còn gọi là Luật Hiến pháp), là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Nhà nước quy định những nguyên tắc về chế độ chính trị, chế độ kinh tế và xã hội, địa vị pháp lý của công dân, những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

1.1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Nhà nước

Đối tượng điều chỉnh của Luật Nhà nước là những quan hệ xã hội quan trọng nhất, những nhóm quan hệ xã hội liên quan đến tổ chức quyền lực nhà nước, đó là:

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực chính trị như quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa nhà nước và các cơ quan nhà nước với nhân dân, với các tổ chức xã hội, với các cơ quan nhà nước khác và các tổ chức quốc tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế như: quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, quan hệ trong lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội, quan hệ giữa nhà nước với các thành phần kinh tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ.

- Những quan hệ chủ yếu giữa nhà nước với công dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và những đảm bảo của nhà nước cho sự phát triển toàn diện của mỗi công dân.

- Những quan hệ cơ bản trong quá trình hình thành hoạt động của các cơ quan nhà nước.

1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Luật Nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất trong một chế độ xã hội. Những quan hệ này mang tính chất quyết định đến bản

chất chế độ xã hội. Luật Nhà nước đóng vai trò là cơ sở chỉ đạo cho các ngành luật khác hình thành và phát triển. Nó thể chế hóa các đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Luật Nhà nước là biểu hiện tập trung nhất ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Hiến pháp và các luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, phản ánh đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Việt Nam, gắn liền với việc tổ chức và thực hiện quyền lực của Nhà nước.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, quan trọng nhất, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, các văn bản pháp luật khác đều có hiệu lực pháp lý thấp hơn Hiến pháp và không được trái với Hiến pháp (Điều 119 Hiến pháp 2013)

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013

Hiến pháp 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 9 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ 1/1/2014. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013.

2.1. Chế độ chính trị và chế độ kinh tế

2.1.1. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là hệ thống những nguyên tắc thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị là chế định của luật Hiến pháp, là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính nguyên tắc chung làm nền tảng cho các chương sau của Hiến pháp như: bản chất nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với hoạt động của nhà nước và xã hội, nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bản chất là nhà nước "của dân, do dân và vì dân". Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức (Điều 2 Hiến pháp 2013). Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan quyền lực này do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ là 5 năm, các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực và chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực (Điều 6 và điều 7 Hiến pháp 2013).

Mục đích của nhà nước ta là đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhà nước thi hành chính sách đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi (Điều 12 Hiến pháp 2013)

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước Việt Nam không những mang tính quy luật khách quan, mà còn được nhân dân Việt Nam thừa nhận và được quy định tại Điều 2 của Hiến pháp 2013.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân (Điều 9 Hiến pháp 2013)

2.1.2. Chế độ kinh tế

Chế độ kinh tế là một hệ thống quan hệ kinh tế được xây dựng trên cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, thể hiện tính chất và hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất, các nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm xã hội và tổ chức quản lý nền kinh tế.

Theo quy định tại Điều 51, 52 Hiến pháp 2013, nền kinh tế của nước ta nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật...

Mục đích của chế độ kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng được mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế.

Hiến pháp quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật của công dân.

2.2. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường

2.2.1. Chính sách xã hội

Chính sách xã hội được quy định tại các Điều 57, 58, 59 Hiến pháp 2013. Mục đích của chính sách xã hội là nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân, thực hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", chăm lo cho những đối tượng nghèo trong xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bà mẹ, trẻ em trong quan hệ gia đình.

2.2.2. Chính sách văn hóa

Nhà nước, xã hội bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam với phương châm: dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy giá trị của nền văn hiến Việt Nam, tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Mục đích của chính sách văn hóa là nhằm bảo vệ những giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60 Hiến pháp 2013).

2.2.3. Chính sách giáo dục

Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục mầm non; cho giáo dục ở các vùng miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tạo những điều kiện cho người khuyết tật, người nghèo được tham gia học văn hóa và học nghề (Điều 61 Hiến pháp 2013).

2.2.4. Chính sách khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. (Điều 62 Hiến pháp 2013).

2.2.5. Chính sách bảo vệ môi trường

Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (Điều 63 Hiến pháp 2013).

2.3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.3.1. Quyền con người

Quyền con người trong Hiến pháp 2013 có nhiều đổi mới so với những hiến pháp trước đó. Hiến pháp 2013 khẳng định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Việc thực hiện quyền con người không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 14, 15, 16 Hiến pháp 2013).

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ công dân

Mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện qua những quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp. Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước pháp luật, trước nhà nước và xã hội, quyền và nghĩa vụ không tách rời (Điều 15, 16 Hiến pháp 2013).

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 2013 từ Điều 14 đến Điều 49. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân, thể hiện trình độ, mức sống và nền văn minh của một Nhà nước.

a. Các quyền cơ bản của công dân

- Quyền tự do thân thể: công dân được nhà nước bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm; việc bắt, giam giữ người phải do pháp luật quy định; mọi người có quyền hiến tặng mô, bộ phận cơ thể, hiến xác theo quy định của luật... (Điều 19, 20 Hiến pháp 2013).

- Quyền tự do cá nhân: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú...(Điều 22, 23 Hiến pháp 2013).

- Quyền về dân chủ: công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng; không lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để vi phạm pháp luật (Điều 24 đến Điều 26 Hiến pháp 2013).

- Quyền chính trị: công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và từ đủ 21 tuổi được ứng cử vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước (Điều 27 Hiến pháp 2013).

- Quyền tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội: công dân được tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương, cả nước. Các cơ quan Nhà nước phải công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 28, 29 Hiến pháp 2013).

- Quyền khiếu nại tố cáo Hiến pháp 2013 quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Đây là một quyền dân chủ cơ bản đảm bảo cho công dân khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời phát hiện ra những vi phạm trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, giúp cho việc chỉnh đốn, củng cố tổ chức và cải tiến hoạt động của các cơ quan này.

Để ngăn chặn sự vi phạm quyền cơ bản này của công dân, Hiến pháp nêu rõ việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn luật định. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

(Điều 30, 31 Hiến pháp 2013).

- Quyền kinh tế: công dân có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, sở hữu tư liệu sản xuất, phân vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 32, 33 Hiến pháp 2013).

- Quyền về xã hội: công dân có quyền việc làm và lựa chọn nghề nghiệp, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền bình đẳng nam nữ; bảo vệ các quyền của trẻ em; bảo vệ và chăm sóc người già; được nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình...(Điều 34 đến Điều 38 Hiến pháp 2013).

- Quyền về văn hóa: công dân có quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, quyền sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp (Điều 39 đến Điều 43 Hiến pháp 2013).

b. Nghĩa vụ công dân

- Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc: Hiến pháp 2013 quy định "Công dân phải trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất" (Điều 45) và khẳng định "Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân" (Điều 46).

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là tham gia quân đội và thực hiện nghĩa vụ quân sự mà bao gồm cả bảo vệ quốc phòng và bảo vệ an ninh.

Bảo vệ quốc phòng là bảo vệ, giữ gìn bờ cõi, chống xâm lược; bảo vệ an ninh là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng và Nhà nước, bảo vệ sự nghiệp xây dựng đất nước và cuộc sống an toàn của nhân dân. Hai mặt trận

luôn gắn bó, quan hệ mật thiết với nhau nhằm mục tiêu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc được đặt ra là xuất phát từ đường lối, nguyên tắc cũng như truyền thống của dân tộc ta, đó là:

- Dựng nước phải đi đôi với giữ nước.
- Xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, các thế lực phản động và thù địch luôn tìm mọi cách chống phá nhằm xóa bỏ những thành quả cách mạng của nhân dân ta, lật đổ chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta. Nếu chúng ta lơ là cảnh giác, không sẵn sàng đối phó thì sẽ lâm vào nguy cơ mới.

Với nội dung, tinh thần như trên, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

- Nghĩa vụ tuân theo hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 47 Hiến pháp 2013)
- Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 48 Hiến pháp 2013)

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
2. Anh (chị) hãy nêu quy định về chế độ chính trị và chế độ kinh tế, chính sách văn hóa - xã hội.
3. Anh (chị) hãy nêu quy định về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Luật nhà nước là ngành luật ...(A)... trong hệ thống pháp luật của ...(B) ..., Luật Nhà nước quy định những nguyên tắc về chế độ chính trị, kinh tế và xã hội, địa vị pháp lý công dân, những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

A.

B.

2. Luật Nhà nước đóng vai trò là ... (A) ... cho các ngành luật khác ... (B) ...

A.

B.

3. Luật Nhà nước là biểu hiện tập trung nhất ... (A) ... và ...(B) ...

A.

B.

4. Hiến pháp năm 2013 quy định “Bảo vệ Tổ quốc là ... (A) ... và ... (B) ... của công dân.

A.

B.

5. Hiến pháp năm 2013 khẳng định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được ... (A) ..., tôn trọng, bảo vệ, ... (B)... theo Hiến pháp và pháp luật.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Đối tượng điều chỉnh của Luật Nhà nước là những quan hệ xã hội quan trọng nhất và liên quan đến tổ chức quyền lực nhà nước.	x	
7	Hiến pháp năm 2013 quy định quyền về dân chủ: công dân không có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.		x
8	Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền tự do cá nhân: Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú...	x	

9	Hiến pháp năm 2013 không quy định về chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ và môi trường		X
10	Hiến pháp năm 2013 quy định: Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.	X	

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11. Theo Hiến pháp năm 2013, nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quản lý xã hội bằng gì?

- A. Chủ trương, đường lối chính sách của Đảng
- B. Pháp luật
- C. Hiến pháp
- D. Hiến pháp và pháp luật**
- E. Hệ thống quy ước

12. Hiến pháp năm 2013 quy định Quốc hội thực hiện quyền nào?

- A. Lập hiến, lập pháp**
- B. Ban hành pháp lệnh
- C. Ban hành Nghị định
- D. Ban hành thông tư
- E. Ban hành quy định

13. Theo Hiến pháp năm 2013, quyền công dân được tổ chức nào công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm

- A. Chính phủ
- B. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- C. Nhà nước**
- D. Quốc hội
- E. Đảng cộng sản Việt Nam

14. Theo Hiến pháp năm 2013, cơ quan nào quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế – xã hội của đất nước?

- A. Quốc hội**
- B. Chính phủ
- C. Tư pháp
- D. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- E. Bộ Kế hoạch và đầu tư

15. Theo Hiến pháp năm 2013 thì việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc nào?

- A. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín**

- B. Công khai, dân chủ, khách quan và bỏ phiếu kín
- C. Dân chủ, bình đẳng, khách quan và bỏ phiếu kín
- D. Phổ thông, dân chủ, khách quan và bỏ phiếu kín
- E. Công khai, minh bạch và không cần bỏ phiếu

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

- | | |
|------------------------------------|-------------------------------|
| 1. A. Chủ đạo | B. Nhà nước CHXHCN Việt Nam |
| 2. A. Cơ sở chỉ đạo | B. Hình thành và phát triển |
| 3. A. Ý chí của giai cấp công nhân | B. Nhân dân lao động Việt Nam |
| 4. A. Nghĩa vị thiêng liêng | B. Quyền cao quý |
| 5. A. Tôn trọng | B. Bảo đảm |

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

- | | | |
|-----|-----|------|
| 6 S | 8 Đ | 10 S |
| 7 Đ | 9 Đ | |

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

- | | | |
|------|------|------|
| 11 D | 13 C | 15 A |
| 12 A | 14 A | |

BÀI 3 PHÁP LUẬT DÂN SỰ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được khái niệm, đối tượng, nguyên tắc và một số nội dung cơ bản về Luật dân sự.
2. Nhận biết được quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và các vấn đề cơ bản về hợp đồng.

NỘI DUNG

1. Khái niệm, đối tượng và nguyên tắc điều chỉnh của Luật Dân sự

1.1. Khái niệm và đối tượng điều chỉnh của pháp luật Dân sự

Bộ luật Dân sự nước ta được Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và được sửa đổi bổ sung vào năm 2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 nhằm đáp ứng thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

1.2. đối tượng điều chỉnh của luật Dân sự

Luật Dân sự bao gồm 2 nhóm quan hệ là quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân:

1.2.1. Nhóm quan hệ tài sản

a. Khái niệm

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định được thể hiện dưới các dạng khác nhau.

b. Các loại quan hệ tài sản

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ. Đó là các quan hệ cụ thể sau đây:

- + Các quan hệ xã hội liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản;
- + Các quan hệ tài sản có tính chất đền bù tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng;
- + Các quan hệ thừa kế tài sản.

1.2.2. Nhóm quan hệ nhân thân

a. Khái niệm

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân hay tổ chức. Các quan hệ này không mang tính tài sản

nghĩa là không tính được thành tiền, không chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác.

b. Các loại quan hệ nhân thân

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về nhân thân có thể chia làm 2 nhóm:

+ *Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản, như:* quan hệ về họ tên và thay đổi họ tên, quyền về hình ảnh, danh dự, nhân cách, uy tín của cá nhân, tổ chức, quyền xác định dân tộc, quyền đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể, quyền bí mật đời tư, quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền đối với quốc tịch...

+ *Quan hệ nhân thân gắn với tài sản, như:* quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp v.v...

1.3. Các nguyên tắc điều chỉnh cơ bản của Luật Dân sự

1.3.1. Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

1.3.2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

1.3.3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

1.3.4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

1.3.5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật Dân sự

2.1. Hợp đồng dân sự

2.1.1. Khái niệm

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Việc giao kết hợp đồng dân sự phải tuân theo các nguyên tắc: tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội; tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

2.1.2. Chủ thể của hợp đồng dân sự

Chủ thể của quan hệ pháp luật Dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác và nhà nước với tư cách là chủ thể đặc biệt.

Chủ thể là cá nhân khi giao kết hợp đồng dân sự phải đạt những điều kiện về chủ thể của một giao dịch dân sự, đó là người tham gia giao dịch phải có năng lực hành vi dân sự.

- Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có khả năng nhận thức, thực hiện quyền và nghĩa vụ của hợp đồng, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ có quyền giao kết hợp đồng.

- Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để thanh toán nghĩa vụ thì được giao kết hợp đồng mà không cần phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý (trừ những trường hợp pháp luật quy định phải đủ 18 tuổi).

- Người dưới 15 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự được phép tham gia quan hệ hợp đồng dân sự, nhưng phải được sự đồng ý của bố mẹ, hoặc những người giám hộ, trừ những hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày thì không cần sự đồng ý này.

2.1.3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Người nào do lỗi cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc các chủ thể khác mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường.

- Thiệt hại về tài sản

Trong trường hợp tài sản bị xâm hại thì thiệt hại bao gồm tài sản bị mất, hủy hoại hoặc hư hỏng; lợi ích gắn liền với việc sử dụng tài sản, khai thác tài sản; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại.

- Thiệt hại về sức khỏe

Bồi thường thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm: chi phí hợp lý cho việc chữa trị, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định hoặc không thể xác định thì áp dụng mức trung bình của người lao động cùng loại...

- Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

Bồi thường thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm: chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết; chi phí hợp lý cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng; tùy từng trường hợp, tòa án buộc người gây thiệt hại do xâm phạm tính mạng phải bồi thường một khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người thân thích, gần gũi của người bị thiệt hại.

- Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại

Bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm gồm: chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; tùy trường hợp, ngoài việc yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai, tòa án quyết định người gây thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm phải bồi thường một khoản tiền bù đắp tinh thần cho những người bị xâm hại...

2.2. Quyền sở hữu

2.2.1. Khái niệm

Quyền sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Cấu trúc quyền sở hữu (quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt)

2.2.2.1. Quyền chiếm hữu

a. Khái niệm

Quyền chiếm hữu là quyền năng của chủ sở hữu trong việc nắm giữ, quản lý tài sản. Chủ sở hữu có quyền kiểm soát, làm chủ, chi phối tài sản mà không bị hạn chế.

b. Cấu trúc quyền chiếm hữu

- + Chiếm hữu có căn cứ pháp luật
- + Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình
- + Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản
- + Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu.

2.2.2.2. Quyền sử dụng

a. Khái niệm

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng và khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép.

b. Cấu trúc quyền sử dụng

- + Quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu - là một trong những quyền năng quan trọng có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu
- + Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu

2.2.2.3. Quyền định đoạt

a. Khái niệm

Quyền định đoạt là quyền năng của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của tài sản.

b. Thể hiện quyền định đoạt

- + Một là, định đoạt về số phận thực tế của các vật, như: tiêu dùng hủy bỏ...
- + Hai là, định đoạt về số phận pháp lý của tài sản, tức là chuyển giao quyền sở hữu tài sản sang người khác

2.3. Một số quy định về chuyển quyền sử dụng đất

2.3.1. Điều kiện chuyển quyền sử dụng đất

Hộ gia đình, cá nhân có quyền chuyển quyền sử dụng đất cho người khác khi đủ những điều kiện sau:

- + Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- + Trong thời hạn còn được sử dụng đất;
- + Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm cho thi hành án;
- + Đất không có tranh chấp.

2.3.2. Nguyên tắc chuyển quyền sử dụng đất

+ Người sử dụng đất mà theo pháp luật cho phép chuyển nhượng đất thì có quyền chuyển quyền sử dụng đất.

+ Khi chuyển quyền sử dụng đất, các bên có quyền thỏa thuận về nội dung hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật Đất đai.

+ Bên nhận quyền sử dụng đất phải chuyển quyền sử dụng đất đúng mục đích, đúng thời hạn ghi trong quyết định giao đất cho hộ gia đình, cá nhân của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với quy hoạch tại địa phương đó.

Ngoài một số nội dung cơ bản trên, luật Dân sự còn quy định về quyền thừa kế; về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ và quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

2.4. Quyền thừa kế

2.4.1. Khái niệm

Là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật về thừa kế, quy định việc bảo vệ, điều chỉnh quyền tài sản của người chết cho người khác theo di chúc và pháp luật, đồng thời quy định phạm vi quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia.

2.4.2. Những quy định chung của pháp luật về thừa kế

2.4.2.1. *Người để lại di sản thừa kế là người chết có tài sản để lại.*

2.4.2.2. *Người thừa kế là người được người chết để lại tài sản (di sản) theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.*

2.4.2.3. *Những người thừa kế không có quyền được hưởng di sản.*

- + Người bị kết án về hành vi xâm phạm người thừa kế.
- + Vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ nuôi dưỡng người thừa kế.
- + Cố ý xâm phạm quyền thừa kế.
- + Có hành vi lừa dối, cưỡng bức để được thừa kế.

2.4.2.4. Các hình thức thừa kế

a. Thừa kế theo di chúc

- *Khái niệm, thừa kế theo di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.*

- *Người lập di chúc có các quyền sau:*

- + Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.

+ Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; giao nghĩa vụ cho người thừa kế.

+ Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.

+ Chỉ định người giữ di chúc, quản lý di sản, phân chia tài sản.

+ Thay thế, sửa đổi, bổ sung, sửa đổi di chúc.

b. Thừa kế theo pháp luật

- *Khái niệm, Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.*

- *Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong các trường hợp sau:*

+ Không có di chúc.

+ Di chúc không hợp pháp.

+ Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan hoặc tổ chức hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

+ Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

- *Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau:*

+ *Hàng thừa kế thứ nhất gồm:* vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ *Hàng thừa kế thứ hai gồm:* ông, bà nội, ông, bà ngoại, anh chị em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông bà ngoại.

+ *Hàng thừa kế thứ hai gồm:* cụ nội ngoại của người chết; bác chú ruột, cậu, cô, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết là bác, chú, cậu, cô, dì, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Câu hỏi

Câu 1: Luật dân sự là gì? Phân tích đối tượng, phương pháp điều chỉnh của luật dân sự và lấy ví dụ minh họa?

Câu 2: Hợp đồng dân sự là gì? Trình bày nội dung hợp đồng dân sự, giao kết và thực hiện hợp đồng dân sự?

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng thể các ...(A)... điều chỉnh các quan hệ ...(B) ... của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

A.

B.

2. Quyền sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các ... (A)... phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo... (B).....

A.

B.

3. Quyền chiếm hữu là quyền năng của ... (A) ... trong việc ...(B) ... tài sản. Chủ sở hữu có quyền kiểm soát, làm chủ, chi phối tài sản mà không bị hạn chế.

A.

B.

4. Quyền sử dụng là quyền ... (A) ... và khai thác những ... (B) ... trong phạm vi pháp luật cho phép.

A.

B.

5. Quyền thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm tổng hợp các.....(A)....., quy định việc bảo vệ, điều chỉnh.....(B).....cho người khác theo di chúc và pháp luật, đồng thời quy định phạm vi quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân hay tổ chức. Các quan hệ này không mang tính tài sản nghĩa là không tính được thành tiền, không chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác.	X	

7	Quyền định đoạt không phải là quyền năng của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của tài sản		X
8	Những người thừa kế không có quyền được hưởng di sản: + Người bị kết án về hành vi xâm phạm người thừa kế. + Vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ nuôi dưỡng người thừa kế. + Có ý xâm phạm quyền thừa kế. + Có hành vi lừa dối, cưỡng bức để được thừa kế	X	
9	Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong các trường hợp sau: + Có di chúc; + Di chúc hợp pháp.		X
10	Người lập Di chúc có các quyền sau: + Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế. + Phân định phần di sản cho từng người thừa kế; giao nghĩa vụ cho người thừa kế. + Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng. + Chỉ định người giữ di chúc, quản lý di sản, phân chia tài sản. + Thay thế, sửa đổi, bổ sung và sửa đổi di chúc.	X	

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11. Lựa chọn phương án trả lời đúng nhất về hợp đồng dân sự?

- A. Là sự thỏa ước tập thể về các việc dân sự
- B. Là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự**
- C. Là sự hợp tác giữa các tổ chức và cá nhân
- D. Là hợp đồng thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự
- E. Là sự thỏa thuận giữa các cơ quan nhà nước với nhau

12. Chọn đáp án trả lời đúng nhất về đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự?

- A. Quan hệ nhân thân
- B. Quan hệ tài sản
- C. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân**
- D. Quan hệ giữa các cá nhân với nhau về tài sản và nhân thân

- E. Quan hệ giữa nhà nước và công dân về tài sản
13. Quyền sở hữu có mấy quyền năng?
- A. Hai quyền năng
B. Sáu quyền năng
C. Ba quyền năng
D. Bốn quyền năng
E. Năm quyền năng
14. Cá nhân có năng lực nhận thức từ đủ bao nhiêu tuổi thì tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ có quyền giao kết hợp đồng dân sự?
- A. Đủ 12 tuổi
B. Đủ 14 tuổi
C. Đủ 20 tuổi
D. Đủ 18 tuổi
E. Đủ 17 tuổi
15. Chọn phương án trả lời đúng nhất về nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự?
- A. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực, ngay thẳng và không vi phạm pháp luật**
B. Tự do giao kết hợp đồng nhưng không được trái pháp luật
C. Tự do giao kết hợp đồng trên cơ sở không vi phạm đạo đức
D. Giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện và đúng với Hiến pháp
E. Tự do giao kết hợp đồng trên cơ sở văn hóa và không trái với pháp luật

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. A. Quy phạm pháp luật Dân sự | B. Tài sản và các quan hệ nhân thân |
| 2. A. Các quan hệ xã hội | B. Quy định của pháp luật |
| 3. A. Chủ sở hữu | B. Năm giữ, quản lý |
| 4. A. Khai thác công dụng | B. Lợi ích vật chất của tài sản |
| 5. A. Quy phạm pháp luật về thừa kế | B. Quyền tài sản của người chết |

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

- | | | |
|-----|-----|------|
| 6 S | 8 Đ | 10 S |
| 7 Đ | 9 Đ | |

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

- | | | |
|------|------|------|
| 11 B | 13 C | 15 A |
| 12 C | 14 D | |

Bài 4

PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.
2. Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

NỘI DUNG

(Bộ luật Lao động được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực từ ngày 01/05/2013)

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật Lao động

1.1. Khái niệm

Là một ngành luật trong hệ thống PL VN bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động giữa người lao động làm công ăn lương với người sử dụng lao động(cá nhân, tổ chức) và các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

1.2. Đối tượng điều chỉnh

1.2.1. Khái niệm

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động là các quan hệ lao động được hình thành giữa một bên là người lao động với tư cách là làm công ăn lương với một bên là người sử dụng lao động và các quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động.

1.2.2. Các nhóm quan hệ pháp luật lao động

1.2.2.1. Quan hệ lao động

a. Khái niệm: Là quan hệ giữa con người với con người trong lao động nhằm tạo ra các giá trị vật chất và tinh thần cho bản thân và xã hội.

b. Các loại quan hệ lao động

Quan hệ lao động theo nghĩa rộng, đó là các quan hệ xã hội được hình thành giữa con người với con người trong quá trình lao động nhằm tạo ra giá trị vật chất và tinh thần phục vụ cho bản thân các chủ thể quan hệ và cho xã hội. Với khái niệm này trong xã hội tồn tại rất nhiều loại quan hệ lao động khác nhau cũng như nội dung quan hệ khác nhau...

Ví dụ quan hệ giữa công chức, viên chức nhà nước với các cơ quan nhà nước; hoặc quan hệ lao động trong các hợp tác xã hoặc quan hệ giữa người làm công ăn lương với một bên là người sử dụng lao động thuộc mọi thành phần kinh tế trong quá trình thuê mướn và sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động. Đây là quan hệ lao động phổ biến nhất, tiêu biểu nhất trong nền kinh tế thị trường. Trong điều kiện kinh tế thị trường và xu thế hội nhập quốc tế với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế thì quan hệ lao động

ngày càng phát triển đa dạng và phức tạp đòi hỏi sự điều tiết phù hợp bằng pháp luật của nhà nước.

Trong số các quan hệ lao động nói trên, pháp luật lao động chỉ điều chỉnh quan hệ lao động được hình thành giữa một bên là người lao động với tư cách người làm công ăn lương thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động.

1.2.2.2. Quan hệ xã hội khác có liên quan đến quan hệ lao động

a. Các quan hệ xã hội phát sinh trước khi có quan hệ lao động nhưng làm tiền đề phát sinh quan hệ lao động như:

+ Quan hệ về việc làm giữa công dân muốn tìm việc làm với tổ chức giới thiệu việc làm.

+ Quan hệ về việc làm giữa công dân có nhu cầu học nghề với cơ sở dạy nghề.

b. Các quan hệ xã hội phát từ quan hệ lao động như:

+ Quan hệ giữa công đoàn với tư cách là đại diện cho tập thể người lao động với người sử dụng lao động;

+ Quan hệ về bảo hiểm xã hội;

+ Quan hệ về bồi thường thiệt hại vật chất;

+ Quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động;

+ Quan hệ về quản lý và thanh tra lao động.

1.3. Phương pháp điều chỉnh

+ *Phương pháp thoả thuận:* phương pháp này áp dụng chủ yếu trong trường hợp xác lập quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động

+ *Phương pháp mệnh lệnh:* áp dụng trong quan hệ tổ chức và quản lý lao động.

+ *Thông qua các hoạt động công đoàn, tác động vào các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động.*

2. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Lao động

Xuất phát từ đặc thù của quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của mình mà pháp luật Lao động bảo đảm tuân thủ những nguyên tắc sau:

2.1. Pháp luật Lao động bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động

2.1.1. Đối với người lao động

Như đã phân tích ở trên, trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Đặc biệt trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, cung lao động thường xuyên lớn hơn cầu lao động thì vị thế của người lao

động càng bị suy yếu. Vì vậy pháp luật Lao động có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động.

Để bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động, pháp luật Lao động phải thực hiện tổng thể nhiều biện pháp:

- Trước hết pháp luật Lao động phải nâng cao địa vị pháp lý của người lao động để họ có vị thế bình đẳng với người sử dụng lao động trong quan hệ lao động.

- Đồng thời, thông qua việc xác định các định mức, tiêu chuẩn lao động (thời gian làm việc tiêu chuẩn, thời gian nghỉ ngơi, lương tối thiểu...) buộc các bên chủ thể quan hệ lao động, đặc biệt là người sử dụng lao động phải tuân thủ nghiêm túc. Đây cũng là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền và lợi chính đáng của người lao động khi bị vi phạm.

- Pháp luật Lao động có những quy định khuyến khích tạo điều kiện để người lao động tự rèn luyện nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp, tự khẳng định mình và về lâu dài họ có khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động. Đây chính là biện pháp có tính chiến lược hữu hiệu nâng cao vị thế người lao động trong quan hệ lao động

2.1.2. Đối với người sử dụng lao động

Pháp luật Lao động cũng phải có nghĩa vụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ vì họ cũng là chủ thể quan hệ pháp luật Lao động

Cũng như đối với người lao động, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động, pháp luật Lao động cũng phải thực hiện tổng thể nhiều biện pháp:

- Tạo điều kiện để người sử dụng lao động thực hiện một cách tốt nhất quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh nói chung và trong thuê mướn trả công lao động, quyền chủ động tổ chức quản lý lao động trong doanh nghiệp nói riêng.

- Có những quy định bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động khi bị vi phạm.

Như vậy, việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động là bảo vệ con người, vì con người. Đây chính là việc thực hiện tốt vấn đề xã hội trong quan hệ lao động. Còn bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động là để ổn định sản xuất, sản xuất phát triển tạo thêm nhiều của cải vật chất. Đây chính là việc thực hiện tốt phát triển kinh tế.

Xét dưới góc độ vĩ mô, thực hiện tốt nguyên tắc này chính là việc đảm bảo kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong quan hệ lao động. Đây là hai mặt có quan hệ tương hỗ của một vấn đề. Thực hiện tốt chính sách kinh tế tạo điều kiện, cơ sở để giải quyết tốt chính sách xã hội và ngược lại giải quyết chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

2.2. Pháp luật Lao động tôn trọng sự thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động; khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động

Đây là nguyên tắc cơ bản riêng có của hệ thống pháp luật Lao động. Nguyên tắc này có 2 nội dung cơ bản:

2.2.1. Nội dung thứ nhất: tôn trọng các thỏa thuận hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động.

Quan hệ pháp luật Lao động được phát sinh từ hợp đồng lao động, nên nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận xuyên suốt quá trình hình thành, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ lao động. Vì vậy trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn mà pháp luật Lao động quy định, các bên toàn quyền tự do thương lượng, thỏa thuận các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động. Những thỏa thuận của 2 bên trong khuôn khổ pháp luật đều được pháp luật lao động tôn trọng và bảo vệ.

2.2.2. Nội dung thứ 2 là khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động

Như đã phân tích ở phần trên cho thấy trong quan hệ lao động, người lao động luôn không được bình đẳng với người sử dụng lao động về phương diện kinh tế. Họ thường rơi vào thế yếu vì khi tham gia quan hệ lao động họ không có gì ngoài sức lao động. Do vậy, một trong những biện pháp để bảo vệ người lao động, pháp luật Lao động khuyến khích những thỏa thuận nào giữa người sử dụng lao động và người lao động có lợi cho người lao động. Ví dụ: rút ngắn thời gian làm việc mà vẫn được trả đủ lương, trả lương cao hơn định mức, tiêu chuẩn pháp luật quy định...

Vì vậy, những thỏa thuận nào giữa 2 bên có lợi cho người sử dụng lao động mà làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của người lao động so với quy định của pháp luật Lao động thì đều bị pháp luật Lao động xử lý.

2.3. Nguyên tắc trả lương theo lao động

Nguyên tắc này là kết quả của sự vận dụng quy luật giá trị trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Sức lao động được thừa nhận như một loại hàng hóa có giá trị đặc biệt. Tiền công (tiền lương) là giá cả của sức lao động phải bảo đảm phản ánh đúng giá trị của sức lao động. Vì vậy, pháp luật Lao động quy định tiền công (tiền lương) trả cho người lao động theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Tuy nhiên, để bảo vệ người lao động trong cơ chế thị trường, pháp luật Lao động còn quy định mức tiền công dù 2 bên thỏa thuận thế nào cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

2.4. Nguyên tắc thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động

Đây là nguyên tắc không thể thiếu của pháp luật Lao động Việt Nam. Nguyên tắc này có ý nghĩa xã hội lâu dài và sâu sắc góp phần đảm bảo thu nhập ổn định cho cuộc sống của người lao động trong các trường hợp rủi ro, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, tạm thời mất việc làm, khi người lao động hết tuổi lao động hoặc khi họ chết, vấn đề bảo hiểm xã hội được luật Lao động quy định với 3 loại hình bảo hiểm. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho người lao động lựa chọn tham gia và đảm bảo được hưởng khi gặp rủi ro, khó khăn.

Ngoài các nguyên tắc cơ bản nói trên, pháp luật Lao động còn bảo đảm các nguyên tắc khác như: nguyên tắc bảo đảm quyền tự do lựa chọn việc làm

và nghề nghiệp của người lao động mà không bị phân biệt đối xử; nguyên tắc bảo hộ lao động cho người lao động; nguyên tắc tôn trọng đại diện của các chủ thể quan hệ pháp luật Lao động...

3. Một số nội dung cơ bản của pháp luật Lao động

Quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động chính là những nội dung cơ bản của quan hệ pháp luật Lao động. Khi tham gia quan hệ pháp luật Lao động, mỗi bên chủ thể đều được hưởng những quyền và phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định. Quyền của chủ thể này bao giờ cũng là nghĩa vụ tương ứng của chủ thể kia và ngược lại.

3.1. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động

3.1.1. Quyền cơ bản của người lao động

Trong quan hệ pháp luật Lao động, người lao động có những quyền cơ bản sau:

3.1.1.1. Quyền được làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với điều kiện và khả năng của mình

Đây là một trong những quyền cơ bản của công dân nói chung và của người lao động nói riêng đã được ghi nhận trong văn bản pháp lý cao nhất của nhà nước ta đó là Hiến pháp 2013 tại Khoản 1 Điều 35 quy định "Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc". Đảm bảo cho mọi công dân có việc làm, tự do lựa chọn việc làm, tự do dịch chuyển lao động là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Lao động 2013 cũng quy định người lao động có quyền "Làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp và không bị phân biệt đối xử". Pháp luật Lao động có các quy định tạo điều kiện cho người lao động thực hiện được quyền lựa chọn công việc theo khả năng, lựa chọn nơi làm việc phù hợp với nhu cầu và điều kiện cụ thể của mình, có quyền tự do làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào... Để đảm bảo cho người lao động có thể thực hiện quyền của mình, pháp luật Lao động cũng quy định rõ trách nhiệm của nhà nước, của doanh nghiệp và của xã hội trong việc tạo điều kiện để người lao động việc làm và tự tạo việc làm.

3.1.1.2. Quyền được trả công (lương) trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định và tiền công được trả theo năng suất, chất lượng hiệu quả công việc.

Đây cũng là một trong những quyền cơ bản của người lao động. Việc thiết lập quan hệ lao động dựa trên cơ sở hợp đồng lao động. Do vậy, người lao động sau khi thực hiện các công việc theo thỏa thuận thì có quyền được hưởng tiền công (tiền lương) theo mức trả, phương thức trả đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng mọi thỏa thuận hợp pháp của 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động và khuyến khích những thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động thì pháp luật Lao động còn quy định dù 2 bên thỏa thuận thế nào thì mức tiền công cũng không được thấp hơn mức lương tối thiểu do nhà nước quy định.

Để đảm bảo cho người lao động thực hiện được quyền này, pháp luật Lao động cũng quy định các biện pháp bảo vệ tiền lương cho người lao động (Điều 90, 91 Bộ luật Lao động 2013).

3.1.1.3. Quyền được làm việc trong điều kiện đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh lao động

Xuất phát từ quan điểm "con người là vốn quý" nên việc bảo vệ sức khỏe nói chung và đảm bảo điều kiện lao động an toàn và vệ sinh lao động nói riêng cho người lao động là trách nhiệm của nhà nước, của các doanh nghiệp. Nội dung quyền này của người lao động được pháp luật Lao động quy định cụ thể như: quyền được trang bị phương tiện bảo vệ lao động; được khám sức khỏe lần đầu và khám sức khỏe định kỳ trong quá trình làm việc; được hưởng các chế độ bồi dưỡng hiện vật khi làm công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được quyền từ chối làm việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng và sức khỏe của mình...

Để đảm bảo cho người lao động thực hiện quyền này, pháp luật Lao động quy định trách nhiệm của nhà nước tạo điều kiện để các chủ thể quan hệ pháp luật Lao động thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động như: Chính phủ phải lập chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, hỗ trợ cho việc phát triển các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị an toàn, vệ sinh lao động...; trách nhiệm của người sử dụng lao động là phải trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; thường xuyên cải thiện điều kiện lao động cho người lao động; định kỳ kiểm tra, tu sửa máy móc, thiết bị, kho tàng theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động...

3.1.1.4. Quyền được nghỉ ngơi theo chế độ quy định

Đây cũng là quyền lợi chính đáng của người lao động trong quá trình tham gia quan hệ lao động. Nghỉ ngơi là nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Vì vậy, pháp luật Lao động cũng quy định rất rõ quyền nghỉ ngơi của người lao động tùy thuộc vào tính chất công việc và đặc điểm từng doanh nghiệp để đảm bảo cho người lao động phục hồi sức khỏe và tái sản xuất sức lao động. Trong đó, pháp luật Lao động quy định rõ các loại thời gian nghỉ ngơi của người lao động gồm: thời gian nghỉ giữa ca làm việc; thời gian nghỉ hàng tuần; thời gian nghỉ hàng năm; thời gian nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng... Pháp luật Lao động cũng quy định trách nhiệm của nhà nước và của người sử dụng lao động bảo đảm các điều kiện để người lao động thực hiện quyền nghỉ ngơi theo quy định.

3.1.1.5. Quyền được tham gia đóng và hưởng bảo hiểm xã hội

Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động là thực hiện chính sách xã hội của nhà nước, thể hiện tính nhân đạo trong chính sách của Đảng và Nhà nước ta đối với người lao động. Vì vậy, pháp luật Lao động quy định người sử dụng lao động khi có sử dụng lao động phải có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Người lao động khi tham gia quan hệ lao động thuộc mọi thành phần kinh tế không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc... có đóng góp bảo hiểm xã hội đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội khi đủ các điều kiện quy định như: chế độ trợ cấp ốm đau; chế độ thai

sản; tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và tử tuất; chế độ trợ cấp thất nghiệp...

3.1.1.1. Quyền được thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn: đây là quyền cơ bản của người lao động

Người lao động khi tham gia quan hệ lao động, bằng nhiều cách khác nhau họ có quyền tham gia quản lý doanh nghiệp, tham gia kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật lao động của người sử dụng lao động. Các quyền này có thể họ trực tiếp thực hiện cũng có thể thực hiện thông qua tổ chức công đoàn. Pháp luật Lao động một mặt thừa nhận sự tồn tại của tổ chức công đoàn với tư cách là người đại diện, bảo vệ quyền lợi cho người lao động; mặt khác quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động phải tạo điều kiện về thời gian, chế độ, cơ sở vật chất cho người lao động tham gia thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn cũng như trách nhiệm tham khảo ý kiến công đoàn khi quyết định những vấn đề thuộc về chế độ chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp.

Ngoài các quyền cơ bản nói trên, pháp luật Lao động còn ghi nhận các quyền khác của người lao động. Ví dụ: quyền được đình công; quyền được hưởng các phúc lợi tập thể; quyền khiếu nại, tố cáo...

3.1.2. Nghĩa vụ cơ bản của người lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc hưởng các quyền cơ bản, thì pháp luật Lao động cũng quy định người lao động phải có những nghĩa vụ cơ bản sau:

3.1.2.1. Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận trong hợp đồng lao động, những quy định trong thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động của doanh nghiệp

Người lao động thiết lập quan hệ lao động với người sử dụng lao động thông qua hợp đồng lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu trong doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể do đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở ký kết với đại diện của người sử dụng lao động thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính công đoàn là tổ chức đại diện cho tập thể người lao động thương lượng và ký kết với người sử dụng lao động. Do vậy, người lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

Bên cạnh đó, khi tham gia quan hệ lao động và trở thành một thành viên của tập thể của người sử dụng lao động, người lao động thực hiện công việc theo sự quản lý và điều hành của người sử dụng lao động được thể hiện trong nội quy lao động do người sử dụng lao động ban hành. Do vậy, người lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong nội quy lao động.

3.1.2.2. Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định về kỷ luật lao động, về an toàn lao động và vệ sinh lao động

Đây là một trong những nghĩa vụ cơ bản của người lao động. Khi tham gia quan hệ lao động, người lao động là một thành viên trong một tổ chức của người sử dụng lao động. Vì vậy, người lao động có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định kỷ luật lao động như: các quy định về thời giờ làm việc nghỉ ngơi; về trật tự trong doanh nghiệp; về bảo vệ tài sản và bí mật công nghệ kinh doanh của doanh nghiệp...

Đồng thời, người lao động còn có nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc các quy định an toàn lao động và vệ sinh lao động vừa là quyền đồng thời là nghĩa vụ của người lao động. Vì vậy, một mặt pháp luật Lao động quy định quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn và vệ sinh lao động, mặt khác còn quy định nghĩa vụ của người lao động: phải tuân thủ các quy định về an toàn và vệ sinh lao động; phải mặc quần áo và trang bị bảo hộ lao động khi làm việc; phải tham gia các khóa tập huấn, đào tạo về kỹ thuật an toàn lao động và vệ sinh lao động...

3.1.2.3. Nghĩa vụ chấp hành sự điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động

Pháp luật lao động cho phép người sử dụng lao động được quyền chủ động trong việc bố trí sắp xếp lao động, tổ chức, điều hành, quản lý lao động trong doanh nghiệp theo quy định. Trong quan hệ lao động, đây là quyền của người sử dụng lao động và tương ứng sẽ là nghĩa vụ của người lao động. Người lao động có nghĩa vụ nghiêm chỉnh chấp hành mọi sự điều động hợp pháp của người sử dụng lao động như khi doanh nghiệp gặp khó khăn đột xuất hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh thì người sử dụng lao động có quyền tạm thời chuyển người lao động sang làm công việc khác trong thời hạn không quá 60 ngày cộng dồn trong một năm, thì người lao động phải nghiêm túc chấp hành sự điều động này, hoặc sự phân công bố trí ca làm việc, bố trí lịch nghỉ hàng năm... thì người lao động phải tuân theo.

3.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

3.2.1. Quyền cơ bản của người sử dụng lao động

Cũng như đối với người lao động, khi tham gia quan hệ lao động, người sử dụng lao động có các quyền cơ bản sau:

3.2.1.1. Có quyền chủ động tuyển chọn, bố trí và điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Đây là một quyền cơ bản của người sử dụng lao động xuất phát từ nguyên tắc của pháp luật Lao động là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể quan hệ lao động. Nghĩa vụ của người lao động là tuân thủ sự bố trí và điều hành hợp pháp của người sử dụng lao động và tương ứng với nghĩa vụ này của người lao động thì đây sẽ là quyền của người sử dụng lao động. Trong điều kiện kinh tế thị trường, mọi tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, khi đủ điều kiện quy định để có thể trở thành chủ thể quan hệ lao động với tư cách là người sử dụng lao động. Do vậy, pháp luật Lao động cho phép người sử dụng lao động có toàn quyền chủ động quyết định số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Pháp luật Lao động cũng

giao quyền tự chủ cho người sử dụng lao động trong việc bố trí, sắp xếp và điều hành lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

3.2.1.2. Quyền được khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động theo quy định

Cùng với quyền được chủ động điều hành quản lý lao động, thì pháp luật Lao động cũng cho phép người sử dụng lao động có quyền khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân người lao động trong doanh nghiệp khi họ có thành tích đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp. Đồng thời pháp luật cũng cho phép người sử dụng lao động tùy theo tính chất, mức độ vi phạm kỷ luật lao động mà được quyết định xử lý kỷ luật lao động đối với người có hành vi vi phạm kỷ luật lao động theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định. Tuy nhiên, pháp luật Lao động cũng quy định rõ người sử dụng lao động chỉ được xử lý kỷ luật đối với người lao động trong doanh nghiệp đối với những hành vi vi phạm kỷ luật lao động với các hình thức xử lý kỷ luật đã được quy định trong nội quy lao động của doanh nghiệp.

3.2.1.3. Quyền được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong những trường hợp quy định

Pháp luật Lao động cho phép mỗi bên chủ thể có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đã giao kết mà đang có hiệu lực trong một số trường hợp nhất định. Điều 38 Bộ luật Lao động cho phép người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi: người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc trong hợp đồng lao động; khi người lao động ốm đau đã nghỉ việc để điều trị vượt quá thời hạn cho phép mà khả năng lao động chưa phục hồi; khi doanh nghiệp bị thiên tai hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng đã tìm mọi cách khắc phục nhưng vẫn phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc hoặc khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động...

Ngoài ra, người sử dụng lao động có các quyền khác như quyền được trở thành một bên chủ thể tham gia thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể; quyền khiếu nại tố cáo...

3.2.2. Nghĩa vụ cơ bản của người sử dụng lao động

Khi tham gia quan hệ lao động, bên cạnh việc được hưởng các quyền cơ bản, thì người sử dụng lao động cũng phải thực hiện những nghĩa vụ cơ bản sau:

3.2.2.1. Nghĩa vụ thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận trong hợp đồng lao động, những quy định trong thỏa ước lao động và những thỏa thuận khác với người lao động

Cũng như người lao động, người sử dụng lao động thiết lập quan hệ lao động với người lao động với tư cách là một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Vì vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định do chính mình đã thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Đồng thời, nếu doanh nghiệp đã có thỏa ước lao động tập thể do đại diện của mình ký kết với đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở thì đây là một loại hợp đồng có tính chất tập thể do chính người đại diện cho mình thương lượng và ký kết với đại diện của tập thể lao động.

Do vậy, người sử dụng lao động cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và nghiêm túc thực hiện những quy định trong thỏa ước lao động tập thể. Ngoài ra, bất kể những thỏa thuận nào khác mà người sử dụng lao động đã tự nguyện giao kết với người lao động thì người sử dụng lao động đều phải có nghĩa vụ nghiêm túc thực hiện.

3.2.2.2. Nghĩa vụ đảm bảo các điều kiện lao động an toàn và vệ sinh cho người lao động

Người lao động được quyền làm việc trong điều kiện an toàn và vệ sinh, tương ứng đây là nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Thực chất của việc chấp hành các quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động của người sử dụng lao động không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền lợi của người sử dụng lao động. Khi người lao động trong doanh nghiệp được làm việc trong điều kiện an toàn và đảm bảo vệ sinh thì năng suất lao động cao hơn. Nếu để người lao động làm việc trong điều kiện mất an toàn và không đảm bảo vệ sinh lao động theo quy định thì hậu quả là tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp xảy ra. Khi đó, người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí sơ cứu, cấp cứu, điều trị điều dưỡng cho đến khi thương tật của người lao động đã ổn định và đồng thời người sử dụng lao động còn phải trả tiền lương cho người lao động trong thời gian họ nghỉ điều trị, điều dưỡng do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Khoản kinh phí này không nhỏ, đặc biệt đối với các vụ tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp nghiêm trọng. Như vậy, tổn thất cho doanh nghiệp không phải là nhỏ.

Pháp luật Lao động quy định nghĩa vụ cụ thể của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm các điều kiện lao động an toàn và vệ sinh cho người lao động như: phải trang bị bảo hộ cho người lao động; thường xuyên cải thiện điều kiện lao động cho người lao động; định kỳ kiểm tra tu sửa máy móc thiết bị kho tàng theo tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh lao động...

3.2.2.1. Nghĩa vụ tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động

Như đã phân tích ở phần trên, vị thế của người lao động trong quan hệ lao động trong thực tế thường yếu hơn so với người sử dụng lao động. Tuy nhiên, mọi công dân đều phải được tôn trọng và đối xử đúng đắn. Vì vậy, Điều 6 Bộ luật Lao động 2013 quy định người sử dụng lao động phải "... tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động".

Ngoài ra, người sử dụng lao động còn có các nghĩa vụ khác như: đảm bảo kỷ luật lao động, tôn trọng và cộng tác với tổ chức công đoàn để giải quyết các vấn đề phát sinh từ quan hệ lao động.

3.3. Hợp đồng lao động

3.3.1. Khái niệm

Pháp luật Lao động định nghĩa về hợp đồng lao động như sau: *Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.* (Điều 15 Bộ luật Lao động 2013)

Từ định nghĩa trên ta thấy hợp đồng lao động là kết quả quá trình thỏa thuận giữa 2 bên chủ thể quan hệ pháp luật Lao động về các nội dung liên

quan đến quyền và nghĩa vụ của 2 bên trong quan hệ lao động như: vấn đề việc làm, vấn đề tiền công, tiền lương, vấn đề điều kiện lao động khác...

Cần phân biệt rõ giữa khái niệm hợp đồng lao động với bản hợp đồng lao động. Hợp đồng lao động là quá trình thỏa thuận giữa 2 chủ thể từ thiết lập, thực hiện hợp đồng đến thay đổi, tạm hoãn và chấm dứt hợp đồng... còn văn bản hợp đồng lao động chỉ là hình thức biểu hiện kết quả thỏa thuận của hợp đồng lao động.

3.3.2. Chủ thể giao kết hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là hợp đồng giao kết giữa hai bên chủ thể của hợp đồng là:

3.3.2.1. Người lao động

- Điều kiện để trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động. Điều 3 Bộ luật Lao động 2013 quy định: công dân muốn trở thành một bên chủ thể giao kết hợp đồng lao động phải là người ít nhất đủ 15 tuổi, có khả năng lao động.

Việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động trong Bộ luật Lao động phải căn cứ vào thực tế điều kiện kinh tế xã hội và nền giáo dục của đất nước, vào thể lực của người trong độ tuổi 15.

Mặt khác việc xác định tuổi tối thiểu trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động còn phải căn cứ vào quy định về tuổi tối thiểu được đi làm việc trong Công ước số 138 của Tổ chức Lao động Quốc tế mà Việt Nam đã phê chuẩn năm 1997.

- Tuy nhiên trong một số trường hợp, xuất phát từ đặc thù của nghề nghiệp như lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (xiếc, múa...), pháp luật Lao động cũng cho phép các công dân chưa đủ 15 tuổi có thể được trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động nhưng phải có những điều kiện ràng buộc kèm theo như quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng lao động phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.

3.3.2.2. Người sử dụng lao động

- Điều kiện để một cá nhân trở thành chủ thể giao kết hợp đồng lao động là người ít nhất phải đủ 18 tuổi, có khả năng thuê mướn và trả công lao động.

- Chủ thể hợp đồng lao động với tư cách là một tổ chức bao gồm:

+ Doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

+ Các cơ quan hành chính, sự nghiệp có sử dụng lao động không phải là công chức, viên chức nhà nước;

+ Các tổ chức kinh tế thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân sử dụng lao động không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ;

+ Hợp tác xã (với người lao động không phải là xã viên), hộ gia đình và cá nhân có sử dụng lao động;

+ Các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao ngoài công lập thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân, nước ngoài hoặc quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam có sử dụng lao động là người Việt Nam trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

+ Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam sử dụng lao động nước ngoài, trừ trường hợp Điều ước Quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

- Người đại diện cho các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức nói trên giao kết hợp đồng lao động với người lao động là người đại diện theo pháp luật (đại diện đương nhiên) của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp người đại diện theo pháp luật không thể trực tiếp giao kết hợp đồng lao động với người lao động thì người đại diện cho tổ chức đó giao kết hợp đồng lao động với người lao động sẽ là người đại diện theo điều lệ (nếu có). Trường hợp Điều lệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không quy định thì có thể sẽ do người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản trừ trường hợp theo phân cấp quản lý.

3.3.3. Phân loại hợp đồng lao động

Theo quy định của Điều 22 Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:

- *Loại 1, hợp đồng lao động không xác định thời hạn:* là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng.

- *Loại 2, hợp đồng lao động xác định thời hạn:* là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 đến 36 tháng.

- *Loại 3, hợp đồng lao động theo mùa, vụ, hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng*

Một số lưu ý khi áp dụng hợp đồng lao động:

Khi hợp đồng lao động loại 2 và loại 3 hết hạn mà người lao động tiếp tục làm việc thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; nếu không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng loại 2 trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng đã giao kết loại 3 trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn với thời hạn là 24 tháng.

Trong trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng loại 2 thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Không được giao kết hợp đồng lao động loại 3 để làm những công việc có tính chất thường xuyên từ 12 tháng trở lên, trừ trường hợp phải tạm thời thay thế người lao động đi làm nghĩa vụ quân sự, nghỉ theo chế độ thai sản, ốm đau, tai nạn lao động hoặc nghỉ việc có tính chất tạm thời khác.

3.3.4. Hình thức hợp đồng lao động

Điều 16 Bộ luật Lao động quy định có 2 hình thức giao kết hợp đồng lao động.

- *Giao kết bằng lời nói*: áp dụng cho những công việc có tính chất tạm thời mà thời hạn dưới 3 tháng hoặc đối với lao động giúp việc gia đình.

- *Ký kết bằng văn bản*: áp dụng cho những công việc có thời hạn từ 3 tháng trở lên và phải làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

3.3.5. Hiệu lực của hợp đồng lao động

Theo quy định tại Điều 25 Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ ngày giao kết trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3.3.6. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng lao động đã giao kết (Điều 35 Bộ luật Lao động 2013)

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất 3 ngày.

- Các hình thức thay đổi nội dung hợp đồng lao động là: sửa đổi, bổ sung các điều khoản có trong hợp đồng đã giao kết hoặc giao kết hợp đồng mới.

- Nếu 2 bên không thỏa thuận được về việc sửa đổi, bổ sung hoặc giao kết hợp đồng mới thì phải tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

3.3.7. Chấm dứt hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động đã giao kết có thể bị chấm dứt vì nhiều lí do khác nhau, pháp luật Lao động chia ra các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động như sau:

3.3.7.1. Hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt

Theo điều 36 Bộ luật Lao động thì hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

- + Hết hạn hợp đồng;
- + Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng;
- + Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng;
- + Người lao động chết, mất tích theo tuyên bố của tòa án...

3.3.7.2. Hợp đồng lao động đơn phương chấm dứt

Pháp luật Lao động cho phép mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong một số trường hợp

- *Người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau*: (Điều 37 Bộ luật Lao động 2013)

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải báo cho người sử dụng lao động biết trước ít nhất 45 ngày; người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 6 tháng liền thì phải báo trước ít nhất 3 ngày.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động theo mùa, vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn

dưới 12 tháng có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:

Không được bố trí theo đúng công việc địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc như đã thỏa thuận;

Không được trả công hoặc trả đầy đủ đúng thời hạn như đã thỏa thuận;

Bản thân hoặc gia đình thực sự có khó khăn không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng;

Được bầu vào làm các nhiệm vụ chuyên trách ở cơ quan dân cử hoặc được bổ nhiệm giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước;

Lao động nữ có thai phải nghỉ việc theo chỉ thị của thầy thuốc;

Người lao động bị ốm đau tai nạn điều trị 3 tháng liền đối với người làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và $\frac{1}{4}$ thời hạn hợp đồng đối với người làm việc theo hợp đồng lao động dưới 12 tháng mà khả năng lao động chưa được phục hồi.

- *Người sử dụng lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong các trường hợp sau: (Điều 38 Bộ luật Lao động 2013)*

+ Người lao động thường xuyên không hoàn thành nhiệm vụ công việc theo hợp đồng lao động;

+ Người lao động bị xử lý kỷ luật sa thải theo quy định;

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 12 tháng liền; người lao động làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn bị ốm đau đã điều trị 6 tháng liền và làm việc theo hợp đồng lao động dưới 12 tháng bị ốm đau đã điều trị $\frac{1}{2}$ thời hạn hợp đồng mà khả năng lao động chưa được phục hồi;

+ Do thiên tai hỏa hoạn hoặc những lý do bất khả kháng khác, người sử dụng lao động đã tìm mọi cách khắc phục nhưng vẫn phải thu hẹp sản xuất, giảm chỗ làm việc;

+ Doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức chấm dứt hoạt động.

- *Các trường hợp người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động: (Điều 39 Bộ luật Lao động 2013)*

+ Người lao động bị ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang trong thời gian điều trị điều dưỡng.

+ Người lao động đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng hoặc những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý;

+ Vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

3.4. Tiền lương và bảo hiểm xã hội

3.4.1. Tiền lương

3.4.1.1. *Khái niệm: Là số lượng tiền tệ mà người sử dụng lao động trả cho người lao động khi họ hoàn thành công việc đã giao kết trong hợp đồng.*

3.4.1.2. *Những nguyên tắc cơ bản của tiền lương*

Để tiền lương thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển của sản xuất kinh doanh đồng thời đảm bảo đời sống của người lao động và gia đình họ, việc xây dựng và thực hiện chế độ tiền lương phải quán triệt trên các nguyên tắc sau đây (Điều 96 Bộ luật lao động 2013):

- Người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn.
- Trường hợp đặc biệt không thể trả lương đúng thời hạn thì không được chậm quá 01 tháng và người sử dụng lao động phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng lãi suất huy động tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm trả lương.

3.4.1.3. Tiền lương tối thiểu

- Lương tối thiểu được ấn định theo giá sinh hoạt, đảm bảo cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhất bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương khác.

Như vậy tiền lương tối thiểu thực hiện 2 chức năng cơ bản là: dùng để trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường; chức năng thứ hai là dùng làm căn cứ để tính trả các mức lương khác.

- Tiền lương tối thiểu do Chính phủ quyết định và công bố trong từng thời kỳ sau khi tham khảo ý kiến của các đối tác xã hội.

3.4.1.4. Tiền lương trong thời gian làm thêm

- Căn cứ để tính trả tiền lương trong thời gian làm thêm giờ là đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm.

- Mức tiền lương làm thêm trong các trường hợp cụ thể:

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày làm việc bình thường ít nhất bằng 150%;

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày nghỉ hàng tuần ít nhất bằng 200%;

+ Tiền lương làm thêm giờ trong ngày lễ, ngày tết, ngày nghỉ có lương ít nhất bằng 300%;

+ Nếu làm thêm vào ban đêm còn được cộng thêm từ 30% đến 35%.

Nếu người lao động đã được nghỉ bù những giờ làm thêm, thì người sử dụng lao động chỉ phải trả phần tiền chênh lệch so với tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm của ngày làm việc bình thường.

3.4.1.5. Tiền lương trong trường hợp ngừng việc

Pháp luật lao động quy định trong thời gian ngừng việc người lao động có thể được hoặc không được hưởng lương tùy từng lý do cụ thể dẫn đến ngừng việc:

- Nếu ngừng việc do lỗi của người sử dụng lao động thì người lao động được trả đủ lương;

- Nếu ngừng việc do lỗi của người lao động thì người lao động không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc được trả lương theo mức do 2 bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu;

- Nếu do sự cố điện nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc vì lý do bất khả kháng thì tiền lương do 2 bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu.

3.4.2. Bảo hiểm xã hội

3.4.2.1. Khái niệm

Là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

3.4.2.2. Các loại hình bảo hiểm

Nhằm bảo đảm cho mọi người lao động đều có cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội và để cho một số trường hợp gặp rủi ro, người lao động được bảo hiểm xã hội, luật Bảo hiểm quy định các loại hình bảo hiểm sau đây:

a. Bảo hiểm xã hội bắt buộc

Là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động đều phải tham gia theo quy định của pháp luật. Các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc gồm: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất.

b. Bảo hiểm xã hội tự nguyện

Là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng bảo hiểm xã hội và phương thức đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội. Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện có hai chế độ là: hưu trí và tử tuất.

Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với người lao động là công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ 12 đến 36 tháng và với người sử dụng lao động có sử dụng từ 10 lao động trở lên. Bảo hiểm thất nghiệp có ba chế độ bảo hiểm: trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề và hỗ trợ tìm việc làm.

3.4.2.3. Mức đóng bảo hiểm xã hội

Quyết định [1111/QĐ-BHXH](#) ngày 25/10/2011

a. Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc

+ Đối với người lao động

Hàng tháng, người lao động đóng bằng 5% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất. Từ năm 2010 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 1% cho đến khi đạt mức 8% (người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài đóng theo quy định khác của chính phủ)

+ Đối với người sử dụng lao động

Hàng tháng, người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Cụ thể:

* 3% vào quỹ ốm đau và thai sản; trong đó người sử dụng lao động giữ lại 2% để trả kịp thời cho người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp ốm đau thai sản;

* 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

* 11% vào quỹ hưu trí và tử tuất. Từ 2012 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 1 % cho đến đạt mức 14%

b. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Người lao động đóng bảo hiểm hàng tháng bằng 16% mức thu nhập của người lao động lựa chọn đóng bảo hiểm xã hội. Từ 2010 trở đi cứ 2 năm một lần đóng thêm 2% cho đến khi đạt mức đóng 22%.

Người lao động được chọn phương thức đóng theo hàng tháng hoặc từng quý.

3.5. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

3.5.1. Thời gian làm việc (Điều 104 đến Điều 107 Bộ luật Lao động 2013)

3.5.1.1. Thời gian làm việc tiêu chuẩn

+ Thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện lao động bình thường là không quá 08 giờ trong 01 ngày và 48 giờ trong 01 tuần.

+ Thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện đặc biệt được rút ngắn từ 1 đến 2 giờ so với thời gian làm việc tiêu chuẩn trong điều kiện bình thường áp dụng cho người lao động làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

+ Cách thức xác định thời gian làm việc tiêu chuẩn trong doanh nghiệp: người sử dụng lao động có quyền quy định chế độ thời gian làm việc trong doanh nghiệp theo ngày hoặc theo tuần, nhưng phải quy định trong hợp đồng lao động hoặc nội quy lao động hoặc thỏa ước lao động (nếu có) và phải thông báo trước cho người lao động biết.

3.5.1.2. Thời gian làm thêm

- Ngoài thời gian làm việc tiêu chuẩn, người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ. Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày và tổng số không quá 200 giờ trong 01 năm; trừ một số trường hợp Chính phủ cho phép thỏa thuận làm thêm đến 300 giờ trong một năm.

- Dù thực hiện chế độ làm thêm theo ngày hay theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày và không quá 30 giờ trong 01 tháng

3.5.2. Thời gian nghỉ ngơi: (Điều 108 đến Điều 116 Bộ luật Lao động)

3.5.2.1. Nghỉ giữa ca

- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất 30 phút tính vào giờ làm việc. Người làm ca đêm được nghỉ ít nhất 45 phút tính vào giờ làm việc.

- Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.

3.5.2.2. Nghỉ hàng tuần

- Người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ) trong một tuần. Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hàng tuần thì người sử dụng lao động phải đảm bảo cho người lao động được nghỉ bình quân mỗi tháng ít nhất 4 ngày.

- Người sử dụng lao động có thể sắp xếp ngày nghỉ tuần vào chủ nhật hoặc một ngày cố định trong tuần.

3.5.2.3. Nghỉ hàng năm hưởng nguyên lương

- Đối tượng, điều kiện: người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động.

Những trường hợp dưới 3 tháng hoặc người lao động là người đã nghỉ hưu thì chế độ nghỉ hàng năm được tính trả trực tiếp vào tiền lương. Đối với trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn hợp đồng... mà chưa nghỉ hoặc nghỉ chưa hết số ngày nghỉ hàng năm thì được tính trả bằng tiền số ngày chưa nghỉ theo quy định.

- Mức nghỉ cơ bản và theo thâm niên:

+ Mức nghỉ cơ bản là 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường; 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên; 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

+ Mức nghỉ theo thâm niên: ngoài mức nghỉ cơ bản, cứ 05 năm làm việc cho một doanh nghiệp hoặc một người sử dụng lao động được cộng thêm 01 ngày.

Phương thức tổ chức nghỉ hàng năm: người sử dụng lao động bàn bạc với Công đoàn, xây dựng lịch nghỉ hàng năm và thông báo cho người lao động. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động về việc nghỉ nhiều lần trong một năm hoặc cộng dồn 2 năm hoặc 3 năm để nghỉ 01 lần...

3.5.2.4. Nghỉ lễ tết hưởng nguyên lương

Người lao động được nghỉ làm việc hưởng nguyên lương trong những ngày sau:

- Tết dương lịch: 01 ngày (ngày 1 tháng 1 dương lịch);

- Tết âm lịch: 5 ngày;

- Ngày Giỗ tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch);
- Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);
- Ngày Quốc tế lao động 01 ngày (ngày 1 tháng 5 dương lịch);
- Ngày Quốc khánh: 01 ngày (ngày 2 tháng 9 dương lịch).

3.5.2.5. Nghỉ việc riêng

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong các trường hợp sau:

- Bản thân kết hôn: nghỉ 3 ngày;
- Con kết hôn: nghỉ 01 ngày;
- Bố mẹ (cả bên chồng hoặc bên vợ) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết: nghỉ 03 ngày;

Ngoài ra, người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ không lương.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy trình bày khái niệm, nguyên tắc của pháp luật Lao động.
2. Anh (chị) hãy nêu quyền và nghĩa vụ cơ bản của người lao động, người sử dụng lao động.
3. Anh (chị) hãy nêu các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.
4. Anh (chị) hãy nêu các quy định về chế độ tiền lương và bảo hiểm xã hội.
5. Anh (chị) hãy nêu thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi được quy định trong Bộ luật Lao động.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Luật lao động là một ngành luật trong hệ thống PL VN bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ phát sinh(A)..... giữa người lao động làm công ăn lương với(B).....(cá nhân, tổ chức) và các quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

A.

B.

2. Quan hệ lao động là quan hệ giữa(A)..... trong lao động nhằm tạo ra các(B)..... cho bản thân và xã hội.

A.

B.

3. Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về(A)....., điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên(B).....

A.

B.

4. Tiền lương là số lượng tiền tệ mà(A)..... động trả cho người lao động khi họ hoàn thành công việc(B).....

A.

B.

5. Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động(A)..... được lựa chọn mức đóng bảo hiểm xã hội và phương thức đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với(B).....để hưởng bảo hiểm xã hội.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Theo điều 36 Bộ luật Lao động thì hợp đồng lao động đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau: + Hết hạn hợp đồng; + Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng; + Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng;	x	

	+ Người lao động chết, mất tích theo tuyên bố của tòa án....		
7	<p><i>Luật lao động điều chỉnh dựa trên các phương pháp sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Phương pháp thoả thuận; + Phương pháp mệnh lệnh: áp dụng trong quan hệ tổ chức và quản lý lao động. + Thông qua các hoạt động công đoàn, tác động vào các quan hệ phát sinh trong quá trình lao động. + Phương pháp đơn phương chấm dứt quan hệ pháp luật lao động. 		X
8	<p>Theo quy định của Điều 22 Bộ luật Lao động, hợp đồng lao động phải được giao kết theo một trong các loại sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Loại 1, hợp đồng lao động không xác định thời hạn:</i> là hợp đồng mà trong đó hai bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng. - <i>Loại 2, hợp đồng lao động xác định thời hạn:</i> là hợp đồng mà trong đó hai bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong khoảng thời gian từ đủ 12 đến 36 tháng. - <i>Loại 3, hợp đồng lao động theo mùa, vụ, hoặc theo công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng</i> 		X
9	<p>Các trường hợp người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động: (Điều 39 Bộ luật Lao động 2013):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Người lao động bị ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang trong thời gian điều trị điều dưỡng. + Người lao động đang nghỉ hàng năm, nghỉ về việc riêng hoặc những trường hợp nghỉ khác được người sử dụng lao động đồng ý; + Vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi. 		X
10	<p><i>Các quan hệ xã hội phát sinh từ quan hệ lao động như:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Quan hệ giữa công đoàn với tư cách là đại diện cho tập thể người lao động với người sử dụng lao động; + Quan hệ về bảo hiểm xã hội; + Quan hệ về bồi thường thiệt hại vật chất; 		X

	<ul style="list-style-type: none"> + Quan hệ về giải quyết tranh chấp lao động; + Quan hệ về quản lý và thanh tra lao động. 		
--	---	--	--

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11. Luật lao động sử dụng mấy phương pháp điều chỉnh

A. 5 phương pháp

B. 3 Phương pháp

C. 4 Phương pháp

D. 6 Phương pháp

E. 2 Phương pháp

12. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Bảo hiểm tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động [.....], được lựa chọn mức đóng bảo hiểm xã hội và phương thức đóng bảo hiểm xã hội phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

A. Tự nguyện tham gia

B. Tự nguyện nộp

C. Tự nguyện điều chỉnh

D. Tự nguyện đóng góp

E. Tự lựa chọn

13. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Lương tối thiểu được [.....], đảm bảo cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường nhất bù đắp sức lao động giản đơn và một phần tích lũy tái sản xuất sức lao động mở rộng và được dùng làm căn cứ để tính các mức lương khác.

A. Căn cứ theo giá sinh hoạt

B. Ấn định theo giá sinh hoạt

C. Xây dựng dựa trên cơ sở sinh hoạt

D. Dựa trên căn cứ thực tế

E. Trả cho người lao động

14. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Bảo hiểm bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động [.....] theo quy định của pháp luật.

A. Phải tham gia

B. Phải đóng góp

C. Bắt buộc tham gia

D. Tự nguyện tham gia

E. Được phép lựa chọn

15. Pháp luật lao động có mấy nguyên tắc điều chỉnh cơ bản?

A. 3 nguyên tắc

B. 6 nguyên tắc

C. 4 nguyên tắc

D. 5 nguyên tắc

E. 2 nguyên tắc

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. A. Trong quá trình lao động

B. Người sử dụng lao động

2. A. Con người với con người

B. Giá trị vật chất và tinh thần

3. A. Việc làm có trả công

B. Trong quan hệ lao động

4. A. Người sử dụng lao động

B. Đã giao kết trong hợp đồng

5. A. Tự nguyện tham gia

B. Thu nhập của mình

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

6 Đ

8 Đ

10 Đ

7 S

9 Đ

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11 B

13 B

15 C

12 A

14 A

Bài 5: PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật hành chính;
2. Nhận biết được các dấu hiệu vi phạm hành chính, nguyên tắc và các hình thức xử lý vi phạm hành chính.

NỘI DUNG

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính

1.1. Khái niệm

1.1.1. Khái niệm Hành chính

1.1.2. Khái niệm Luật Hành chính

Luật Hành chính là một ngành luật về quản lý nhà nước. Khái niệm về quản lý nhà nước là khái niệm rộng, bao gồm hoạt động của tất cả các cơ quan trong bộ máy nhà nước trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp, còn hoạt động điều hành - chấp hành chỉ nói đến hoạt động chủ yếu nhất trong quản lý nhà nước là hoạt động hành pháp được thực hiện bởi các cơ quan hành chính nhà nước.

Luật Hành chính bao gồm toàn bộ các quy phạm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền quản lý nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của Luật Hành chính

Có thể khái quát quan hệ xã hội do Luật Hành chính điều chỉnh chia thành 3 nhóm chính sau đây:

- Các quan hệ quản lý phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động chấp hành - điều hành trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước xây dựng và củng cố chế độ công tác nội bộ của cơ quan nhằm ổn định về tổ chức để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Các quan hệ quản lý hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước trong một số trường hợp cụ thể do pháp luật quy định.

Như vậy, Luật Hành chính điều chỉnh toàn bộ những quan hệ xã hội, những hoạt động quản lý, được thực hiện bởi nhà nước hoặc nhân danh nhà nước mà đối tượng là các hoạt động chấp hành, điều hành của hệ thống cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

1.3. Phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính

Đối tượng điều chỉnh mang tính đặc thù "không bình đẳng" của hoạt động chấp hành - điều hành nên phương pháp điều chỉnh của ngành luật này là phương pháp mệnh lệnh - đơn phương.

2. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

2.2. Vi phạm hành chính

2.2.1. Khái niệm

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức xâm phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà chưa đến mức là tội phạm.

2.2.2. Các dấu hiệu vi phạm hành chính

- Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật hành chính;
- Vi phạm hành chính là hành vi ít nguy hiểm cho xã hội hơn so với tội phạm, xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước;
- Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi (cố ý hoặc vô ý) do người có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện. Cụ thể: công dân từ đủ 14 tuổi trở lên, phát triển bình thường về thể chất; các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế; các cá nhân, tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trừ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết có quy định khác.

- Được pháp luật hành chính quy định là phải xử phạt hành chính

2.3. Đặc điểm của vi phạm hành chính

Để phân biệt vi phạm hành chính với tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, có thể nhận thấy vi phạm hành chính có các đặc điểm sau:

- Vi phạm hành chính thường xảy ra trong các lĩnh vực của quản lý nhà nước, nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm hình sự.
- Chủ thể vi phạm hành chính đa dạng, có thể là các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch).
- Vi phạm hành chính thường xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.4. Xử phạt vi phạm hành chính

2.4.1. Khái niệm

Xử phạt vi phạm hành chính là một biện pháp cưỡng chế hành chính do chủ thể có thẩm quyền áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính theo trình tự, thủ tục xử phạt hành chính do pháp luật Hành chính Việt Nam quy định.

2.4.2. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

- + Do người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính
- + Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt khi có hành vi vi phạm hành chính
- + Hành vi vi phạm phải được xử lý kịp thời, công minh

+ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần, người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

+ Xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất mức độ vi phạm của người vi phạm.

Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp: tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, hoặc vi phạm khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

2.4.3. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

* *Hình thức xử phạt chính bao gồm:*

+ Cảnh cáo: được áp dụng đối với những vi phạm hành chính do các cá nhân, tổ chức vi phạm lần đầu, có các tình tiết giảm nhẹ

+ Phạt tiền: là hình thức xử phạt phổ biến

* *Hình thức xử phạt bổ sung:* như tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu...

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Luật Hành chính là gì? Phân tích đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hành chính?

Câu 2: Vi phạm hành chính là gì? Phân tích các nguyên tắc và hình thức xử phạt vi phạm hành chính?

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Luật Hành chính bao gồm toàn bộ các quy phạm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động.....(A).....của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền(B).....trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

A.

B.

2. Vi phạm hành chính là hành vi do.....(A).....một cách cố ý hoặc vô ý của cá nhân, cơ quan, tổ chức xâm phạm các.....(B).....về quản lý nhà nước mà chưa đến mức là tội phạm.

A.

B.

3. Xử phạt vi phạm hành chính là một biện pháp.....(A).....do chủ thể có thẩm quyền áp dụng đối với.....(B).....vi phạm hành chính theo trình tự, thủ tục xử phạt hành chính do pháp luật Hành chính Việt Nam quy định.

A.

B.

4. Cảnh cáo được áp dụng đối với những.....(A).....do các cá nhân, tổ chức.....(B)....., có các tình tiết giảm nhẹ

A.

B.

5. Hình thức xử phạt bổ sung như.....(A)....., tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ.....(B).....

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Vi phạm hành chính có các dấu hiệu sau: - Vi phạm hành chính là hành vi trái pháp luật hành chính; - Vi phạm hành chính là hành vi ít nguy hiểm cho xã hội hơn so với tội phạm, xâm hại đến trật tự quản lý nhà nước; - Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi(<i>cố ý hoặc vô ý</i>) do người có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện. - Được pháp luật hành chính quy định là phải xử phạt hành chính	x	

7	<p>Hình thức xử phạt chính không bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Cảnh cáo: được áp dụng đối với những vi phạm hành chính do các cá nhân, tổ chức vi phạm lần đầu, có các tình tiết giảm nhẹ + Phạt tiền: là hình thức xử phạt phổ biến 		X
8	<p>Hình thức xử phạt chính như tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu...</p>		X
9	<p>Vi phạm hành chính có các đặc điểm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vi phạm hành chính thường xảy ra trong các lĩnh vực của quản lý nhà nước, nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm hình sự. - Chủ thể vi phạm hành chính đa dạng, có thể là các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân (công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch). - Vi phạm hành chính thường xâm hại các quy tắc quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. 	X	
10	<p>Vi phạm hành chính được xử phạt dựa trên các nguyên tắc sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Do người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính + Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt khi có hành vi vi phạm hành chính + Hành vi vi phạm phải được xử lý kịp thời, công minh + Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính một lần, người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. + Xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất mức độ vi phạm của người vi phạm. 		X

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11/ Câu 11: Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính là:

a. Hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung

b. Hình thức xử phạt chính

c. Hình thức xử phạt bắt buộc

d. Hình thức quản chế

12/ Câu 12: Vi phạm Hành chính có mấy đặc điểm cơ bản

a. 2 đặc điểm

b. 5 đặc điểm

c. 4 đặc điểm

d. 3 đặc điểm

13/ Câu 13: Đối tượng của Luật Hành chính được chia thành mấy nhóm:

a. Bốn nhóm

b. Ba nhóm

c. Hai nhóm

d. Năm nhóm

14/ Câu 14: Pháp luật Hành chính do cơ quan nào ban hành:

a. Quốc hội

b. Chính phủ

c. Tòa án

d. Hội đồng nhân dân

15/ Câu 15: Luật Hành chính nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam quy định tuổi chịu hình phạt là:

a. 16 tuổi

b. 18 tuổi

c. 12 tuổi

d. 14 tuổi

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. A. Chấp hành và điều hành

B. Quản lý nhà nước

2. A. Cá nhân, tổ chức thực hiện

B. Quy định của pháp luật

3. A. Cưỡng chế hành chính

B. Cá nhân, tổ chức

4. A. Vi phạm hành chính

B. Vi phạm lần đầu

5. A. Tước quyền sử dụng giấy phép

B. Khôi phục tình trạng ban đầu

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

6 Đ

8 S

10 Đ

7 S

9 Đ

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11 A

12 D

13 B

14 A

15 D

Bài 6 PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự.
2. Nhận biết được các loại tội phạm và các hình phạt.

NỘI DUNG

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự

1.1. Khái niệm

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ, trật tự xã hội, Nhà nước dùng nhiều biện pháp vừa có tính thuyết phục vừa có tính cưỡng chế để phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn vi phạm pháp luật. Khi vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cho xã hội chưa cao, Nhà nước sử dụng các chế tài hành chính, dân sự. Khi vi phạm đã mang tính nguy hiểm cao cho xã hội, nhà nước sẽ sử dụng chế tài hình sự - đó là biện pháp cưỡng chế mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất của Nhà nước.

Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

1.2. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật hình sự

Đối tượng điều chỉnh của luật Hình sự là các quan hệ giữa nhà nước và người phạm tội khi người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà hành vi này được quy định là tội phạm trong Bộ luật Hình sự.

1.3. Vai trò của pháp luật hình sự đối với đời sống xã hội

+ Luật Hình sự có vai trò bảo vệ các quan hệ xã hội được các ngành luật khác thiết lập thông qua việc trừng trị các hành vi xâm hại tới các quan hệ đó (ví dụ: hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người...)

+ Việc trừng trị các hành vi xâm hại đến các quan hệ xã hội của luật Hình sự góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế.

2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự

2.1. Tội phạm

2.1.1. Khái niệm

Điều 8 Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp

khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa".

Từ khái niệm trên có thể khái quát: *tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.*

2.1.2. Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm

Theo luật Hình sự Việt Nam hành vi bị coi là tội phạm được phân biệt với các hành vi không phải là tội phạm qua các dấu hiệu sau:

- *Tính nguy hiểm cho xã hội*: là dấu hiệu cơ bản quan trọng nhất quyết định những dấu hiệu khác của tội phạm. Hành vi gây nguy hiểm cho xã hội phải là hành vi (hành động hoặc không hành động) gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được pháp luật Hình sự bảo vệ. Hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ bị coi là tội phạm khi hành vi đó do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện và đạt độ nhất định. Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

+ Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 12 Bộ luật Hình sự).

- *Tính có lỗi của tội phạm*: lỗi là thái độ tâm lý của 1 người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Người bị coi là có lỗi khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu đó là kết quả của sự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi có đủ điều kiện quyết định một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. Bộ luật Hình sự Việt Nam không cho phép việc truy cứu trách nhiệm hình sự chỉ căn cứ vào hành vi nguy hiểm mà bỏ qua dấu hiệu lỗi.

- *Tính trái pháp luật hình sự*: hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ được coi là tội phạm nếu nó được quy định trong Bộ luật Hình sự.

- *Tính phải chịu hình phạt*: bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa phải chịu một hình phạt. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt, tội càng nghiêm trọng thì hình phạt áp dụng càng nghiêm khắc.

2.1.3. Phân loại tội phạm

- Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù.

- Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù.

- Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù.

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù hoặc tù chung thân hoặc tử hình.

2.2. Hình phạt

2.2.1. Khái niệm

Là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do tòa án quyết định. (Điều 26 Bộ luật Hình sự 2009)

2.2.2. Mục đích của hình phạt

Không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 27 Bộ luật Hình sự 2009)

2.2.3. Hệ thống hình phạt

2.2.3.1. Khái niệm

Hệ thống hình phạt là tổng thể các hình phạt do nhà nước quy định trong Bộ luật Hình sự và được sắp xếp theo một trình tự nhất định tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

2.2.3.2. Phân chia hệ thống hình phạt

Bộ luật Hình sự phân chia hệ thống hình phạt thành hai nhóm: hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- *Hình phạt chính*: là hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập. Với mỗi tội phạm, tòa án chỉ có thể áp dụng một hình phạt chính. Các hình phạt chính gồm có: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.

- *Hình phạt bổ sung*: là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm, tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật về tội phạm có quy định các hình phạt này. Hình phạt bổ sung gồm có: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền và trục xuất (khi không áp dụng hình phạt chính).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu những dấu hiệu cơ bản của tội phạm.
2. Anh (chị) hãy nêu khái niệm hình phạt, các loại hình phạt.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, xác định những.....(A).....cho xã hội là tội phạm, đồng thời.....(B).....đối với những tội phạm ấy.

A.

B.

2. Luật Hình sự có vai trò bảo vệ các.....(A).....được các ngành luật khác thiết lập thông qua việc trừng trị các.....(B).....

A.

B.

3. Tội phạm là hành vi.....(A)....., do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải.....(B).....

A.

B.

4. Điều 26 Bộ luật Hình sự 2009 quy định: Hình phạt là biện pháp.....(A).....nhất của nhà nước nhằm.....(B).....quyền, lợi ích của người phạm tội.

A.

B.

5. Hệ thống hình phạt là tổng thể các.....(A).....do nhà nước quy định trong Bộ luật Hình sự và được sắp xếp theo một.....(B).....tùy thuộc vào mức độ nghiêm khắc của mỗi hình phạt.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam tuổi chịu trách nhiệm hình sự: + Người từ đủ 18 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. + Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 12 Bộ luật Hình sự).		X
7	Theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam tuổi chịu trách nhiệm hình sự:		

	<p>+ Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.</p> <p>+ Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. (Điều 12 Bộ luật Hình sự).</p>	X	
8	Luật Hình sự có vai trò bảo vệ các quan hệ xã hội được các ngành luật khác thiết lập thông qua việc trừng trị các hành vi xâm hại tới các quan hệ đó (ví dụ: hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người...)	X	
9	<p>Luật hình sự nước cộng hòa XHCN Việt Nam phân chia làm 4 loại tội phạm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tội phạm ít nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù. - Tội phạm nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 7 năm tù. - Tội phạm rất nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội, mức cao nhất của khung hình phạt là đến 15 năm tù. - Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng: là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mức cao nhất của khung hình phạt là trên 15 năm tù hoặc tù chung thân hoặc tử hình. 	X	
10	Hình phạt không phải là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do tòa án quyết định. (Điều 26 Bộ luật Hình sự 2009)		X

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11. Luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phân chia làm mấy loại tội phạm?

- A. 5 loại tội phạm
- B. 3 loại tội phạm
- C. 4 loại tội phạm**
- D. 6 loại tội phạm
- E. 2 loại tội phạm

12. Điều 12 Bộ luật Hình sự quy định: Người từ đủ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm?

A. Người từ đủ 19 tuổi

B. Người từ đủ 12 tuổi

C. Người từ đủ 17 tuổi

D. Người từ đủ 14 tuổi

E. Người từ đủ 16 tuổi

13. Điều 12 Bộ luật Hình sự quy định người từ đủ bao nhiêu tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng?

A. Người từ đủ 19 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 20 tuổi

B. Người từ đủ 12 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi

C. Người từ đủ 17 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 20 tuổi

D. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi

E. Người từ đủ 16 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 18 tuổi

14. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có [.....] thực hiện, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.

A. Sức khỏe thực hiện

B. Âm mưu thực hiện

C. Bắt buộc tham gia

D. Năng lực trách nhiệm hình sự

E. Năng lực hành vi

15. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Hình phạt là biện pháp cưỡng chế [.....] của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do tòa án quyết định (Điều 26 Bộ luật Hình sự 2009)

A. Nghiêm khắc nhất

B. Hà khắc nhất

C. Thể hiện sức mạnh nhất

D. Nguy hiểm nhất

E. Ảnh hưởng nhất

Câu hỏi 16: Hình phạt bổ sung có thể được áp dụng đối với người phạm tội bức cung là gì?

A. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

B. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm (căn cứ Khoản 5 Điều 374 Bộ luật Hình sự)

- C. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.
- D. Người phạm tội còn có thể bị cấm cư trú từ 01 năm đến 03 năm, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 03 năm.
- E. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 2.000.000 đến 5.000.000

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

- | | |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| 1. A. Hành vi nguy hiểm | B. Quy định hình phạt |
| 2. A. Quan hệ xã hội | B. Hành vi xâm hại tới các quan hệ đó |
| 3. A. Nguy hiểm cho xã hội | B. Chịu hình phạt |
| 4. A. Cường chế nghiêm khắc | B. Tước bỏ hoặc hạn chế |
| 5. A. Hình phạt | B. Trình tự nhất định |

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

- | | | |
|-----|-----|------|
| 6 S | 8 Đ | 10 S |
| 7 Đ | 9 Đ | |

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

- | | | |
|------|------|-------|
| 11 C | 13 D | 15 A |
| 12 E | 14 D | 16. B |

Bài 7: **PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG**

MỤC TIÊU

1. Trình bày được một số nội dung về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính của Luật Phòng, chống tham nhũng;
2. Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

NỘI DUNG

1. Khái niệm về tham nhũng

1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản

1.1.1. Khái niệm

Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ 1 tháng 6 năm 2006.

Tham nhũng xuất hiện rất sớm, từ khi có sự phân chia quyền lực và hình thành nhà nước. Tham nhũng là một hiện tượng xã hội, gắn với sự xuất hiện chế độ tư hữu, sự hình thành giai cấp và sự ra đời, phát triển của bộ máy nhà nước, quyền lực nhà nước và các quyền lực công khác.

Tham nhũng thường xuất hiện nhiều hơn ở các nền kinh tế kém phát triển hoặc có mức thu nhập bình quân/đầu người thấp.

Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi (Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng)

Luật Phòng, chống tham nhũng 2005 giới hạn người có chức vụ, quyền hạn chỉ là những người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị; nói cách khác là ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của nhà nước.

(Khoản 3 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng)

Việc giới hạn như vậy nhằm tập trung đấu tranh chống những hành vi tham nhũng ở khu vực xảy ra phổ biến nhất, chống có trọng tâm, trọng điểm, thích hợp với việc áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng như: kê khai tài sản, công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu.

1.1.2. Những đặc điểm cơ bản của tham nhũng

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tham nhũng có những đặc trưng cơ bản như sau:

1.1.2.1. Chủ thể tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn

Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của nhà nước; cán bộ lãnh đạo,

quản lý là người đại diện phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp; người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

1.1.2.2. Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao

Khi thực hiện hành vi tham nhũng, kẻ tham nhũng phải sử dụng "chức vụ, quyền hạn của mình" như một phương tiện để mang lại lợi ích cho mình, cho gia đình mình hoặc cho người khác. Đây là yếu tố cơ bản để xác định hành vi tham nhũng. Một người có chức vụ, quyền hạn nhưng không lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó thì không thể có hành vi tham nhũng. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó đều được coi là hành vi tham nhũng. Ở đây có sự giao thoa giữa hành vi này với các hành vi tội phạm khác, do vậy cần lưu ý khi phân biệt hành vi tham nhũng với các hành vi vi phạm pháp luật khác.

1.1.2.3. Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi

Hành vi tham nhũng là hành vi cố ý. Mục đích của hành vi tham nhũng là vụ lợi. Nếu chủ thể thực hiện hành vi không cố ý thì hành vi đó không là hành vi tham nhũng. Vụ lợi ở đây được hiểu là lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được thông qua hành vi tham nhũng.

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý. Lợi ích vật chất hiện nay trong cơ chế thị trường thể hiện ở rất nhiều dạng khác nhau, nếu chỉ căn cứ vào những tài sản phát hiện hoặc thu hồi được để đánh giá lợi ích mà kẻ tham nhũng đạt được thì sẽ là không đầy đủ. Thêm nữa, các lợi ích vật chất và tinh thần đan xen rất khó phân biệt: ví dụ như: việc dùng tài sản của Nhà nước để khuếch trương thanh thế, gây dựng uy tín hay các mối quan hệ để thu lợi bất chính. Trong trường hợp này, mục đích của hành vi vừa là lợi ích vật chất, vừa là lợi ích tinh thần.

1.2. Các hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật

Bộ luật Hình sự, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 đã phân loại tham nhũng theo hành vi. Theo đó, những hành vi sau đây thuộc nhóm hành vi tham nhũng:

- *Tham ô tài sản*: là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

- *Nhận hối lộ*: là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

- *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*: là trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ, cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Lạm quyền trong khi thi hành công vụ*: là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi*: là việc cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào.

- *Giả mạo trong công tác*: là cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây:

+ Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

+ Làm, cấp giấy tờ giả;

+ Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

- *Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi*: đây là một biểu hiện mới của tệ tham nhũng. Khác với trước kia, tham nhũng thường là những hiện tượng nhỏ lẻ được thực hiện bởi một hoặc một vài cá nhân, thì hiện nay tham nhũng đã trở nên tinh vi, phức tạp hơn nhiều khi mang tính chất tập thể, có tổ chức. Lợi ích mà hành vi tham nhũng nhằm đạt tới nhiều khi không trực tiếp mà "vòng vèo". Do vẫn còn tồn tại cơ chế "xin - cho" trong nhiều lĩnh vực nên có nhiều cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương đã tìm cách hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn phụ trách việc phê duyệt chương trình, dự án, cấp kinh phí, ngân sách để được lợi cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình và thông qua đó để đạt được các lợi ích cá nhân. Hành vi này được coi là hành vi tham nhũng.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản nhà nước vì vụ lợi*: đây là hành vi lợi dụng việc được giao quyền quản lý tài sản của nhà nước để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc một nhóm người nào đó thay vì phục vụ cho lợi ích công. Biểu hiện cụ thể của hành vi này thường là cho thuê tài sản như: nhà xưởng, trụ sở, xe ô tô và các tài sản khác để lấy tiền chia nhau, nhiều khi là số lượng rất lớn và tình trạng này có ở hầu hết các cấp, từ trung ương đến địa phương và cần phải ngăn chặn kịp thời.

- *Những nhiễu vì vụ lợi*: đây là hành vi này xuất hiện trong hoạt động của một số cơ quan công quyền, nhất là tại các cơ quan hành chính, nơi trực tiếp giải quyết công việc của công dân và doanh nghiệp. Một số cán bộ, công chức không thực hiện trách nhiệm với thái độ công tâm và tinh thần phục vụ mà ngược lại thường tìm cách lợi dụng những sơ hở hoặc không rõ ràng của các thủ tục, thậm chí tự ý đặt ra các điều kiện gây thêm khó khăn cho công dân và doanh nghiệp để buộc công dân và doanh nghiệp biếu xén cho mình quà cáp. Thực chất của hành vi này là sự ép buộc đưa hối lộ được che đậy dưới hình thức tinh vi rất khó có căn cứ để xử lý. Cũng có thể coi hành vi những nhiễu là hành vi "đòi hối lộ" một cách gián tiếp hoặc ở mức độ chưa thật nghiêm trọng và có thể dùng biện pháp xử lý hành chính.

- *Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi* là hành vi thường được gọi là "bảo kê" của những người có trách nhiệm quản lý, đặc biệt là mọi số người làm việc tại chính quyền địa phương cơ sở, đã "lờ" đi hoặc thậm chí tiếp tay cho các hành vi vi phạm để từ đó nhận lợi ích từ những kẻ phạm pháp.

- *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.* Hành vi tham nhũng luôn được che chắn thậm chí là có sự đồng lõa của những người có chức vụ, quyền hạn ở cấp cao hơn. Vì vậy, việc phát hiện và xử lý tham nhũng là hết sức khó khăn. Việc bao che cho người có hành vi tham nhũng, việc cản trở quá trình phát hiện tham nhũng có khi được che đậy dưới rất nhiều hình thức khác nhau như: thư tay, điện thoại, nhắc nhở, tránh không thực hiện trách nhiệm của mình hoặc có thái độ, việc làm bất hợp tác với cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng

2.1. Nguyên nhân của tham nhũng

Có nhiều nguyên nhân và cũng là điều kiện phát sinh tham nhũng, trong đó có những nguyên nhân cơ bản sau:

2.1.1. Nguyên nhân khách quan

2.1.1.1. Việt Nam là nước đang phát triển, trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp, pháp luật chưa hoàn thiện

Thực tế cho thấy, tham nhũng thường xuất hiện ở những nước chậm phát triển hoặc đang phát triển. Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước đại diện cho xã hội quản lý mọi mặt của đời sống. Nếu nhà nước quản lý xã hội lỏng lẻo sẽ tạo ra các kẽ hở cho tệ tham nhũng nảy sinh và phát triển. Qua hơn 20 năm đổi mới, mặc dù chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng trình độ quản lý còn lạc hậu, mức sống thấp là điều kiện cho tham nhũng phát sinh và ngày càng phức tạp... Tham nhũng, lãng phí vẫn còn rất nghiêm trọng, phạm vi rộng, ở nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, nhiều địa bàn, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư, xây dựng cơ bản, thu - chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng đất đai, tài sản công, doanh nghiệp nhà nước, trong sản xuất, lưu thông, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật: điều tra, truy tố, xét xử.

2.1.1.2. Quá trình chuyển đổi cơ chế, tồn tại và đan xen giữa cái mới và cái cũ

Quá trình chuyển đổi đòi hỏi phải có thời gian, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để tiếp tục hoàn thiện. Cơ chế cũ bị thay thế nhưng nếp nghĩ, thói quen thì vẫn còn. Trong khi đó, cơ chế mới hình thành còn sơ khai ngay trong nhận thức nên quá trình thực hiện không tránh khỏi lúng túng. Tình trạng không rõ ràng trong cơ chế quản lý trên một số lĩnh vực là điều kiện cho nạn tham nhũng phát triển.

2.1.1.3. Ảnh hưởng của mặt trái của cơ chế thị trường

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, chúng ta đã áp dụng việc quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh những mặt tích cực, cơ chế thị trường đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Đó là sự cạnh tranh khốc liệt, sự chi phối của lợi ích vật chất làm cho người sản xuất, kinh doanh có xu hướng tối đa hóa lợi nhuận bằng mọi giá, tìm cách hối lộ công chức nhà nước để tạo lợi thế trong kinh doanh. Những nghiên cứu gần đây cho thấy tác hại to lớn của những yếu tố tiêu cực từ mặt trái của cơ chế thị trường đã đến mức báo động. Chính điều này đã góp phần làm gia tăng tệ tham nhũng thông qua việc thúc đẩy các hành vi phạm pháp của cán bộ, công chức, ganh đua làm giàu phi pháp, đục khoét tiền của nhà nước và nhân dân.

2.1.1.4. Do ảnh hưởng của tập quán văn hóa

Tập quán văn hóa của người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng có rất nhiều điều kiện khiến cho tệ tham nhũng, mà biểu hiện tập trung nhất là nạn quà cáp hối lộ, có cơ sở tồn tại và phát triển.

2.1.2. Nguyên nhân chủ quan

2.1.2.1. Phẩm chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên bị suy thoái; công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên còn yếu kém

Trước tác động của mặt trái của cơ chế thị trường, nhiều cán bộ, đảng viên do không tự giác rèn luyện, tu dưỡng đã có những hành vi phạm pháp, không giữ được đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính".

2.1.2.2. Chính sách pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán

Sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là đổi mới quản lý kinh tế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra yêu cầu hết sức quan trọng là phải xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật đầy đủ, từng bước hoàn thiện. Trong khi đó, mặc dù chúng ta đã có rất nhiều cố gắng nhưng việc xây dựng thể chế pháp luật vẫn không đáp ứng được nhu cầu, chưa phản ánh và điều chỉnh kịp thời những vấn đề đang đặt ra trong quá trình phát triển.

Cơ chế, chính sách, pháp luật trong thời kỳ đổi mới chưa hoàn thiện, thiếu cụ thể, có nhiều sơ hở và thậm chí có những vấn đề thiếu nhất quán. Việc phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương, phân biệt quản lý nhà nước và quản lý sản xuất, kinh doanh có phần chưa rõ. Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm chạp và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ. Cơ chế quản lý tài sản công, quản lý vốn và tài sản trong doanh nghiệp nhà nước còn lỏng lẻo.

2.1.2.3. Cải cách hành chính vẫn còn chậm và lúng túng, cơ chế "xin - cho" trong hoạt động công vụ còn phổ biến; thủ tục hành chính phiền hà, nặng nề, bất hợp lý

Cơ chế "xin - cho" được nhìn nhận là một trong những nguy cơ của tệ tham nhũng, hối lộ mà cho đến nay vẫn chưa có cách khắc phục. Chế độ công vụ của cán bộ, công chức mới bắt đầu được quan tâm xây dựng, hiện tại còn thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả. Chế độ, trách nhiệm của

cán bộ, công chức chưa rõ ràng, cụ thể, đặc biệt là trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo đối với những sai phạm, tiêu cực xảy ra trong cơ quan, đơn vị mình.

Chế độ tiền lương đối với đội ngũ cán bộ, công chức còn bất hợp lý, chậm được cải cách. Lương không đủ đảm bảo nhu cầu của cuộc sống cho cán bộ, công chức dẫn đến tình trạng vì cuộc sống của bản thân và gia đình, cán bộ, công chức thực hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực khi có điều kiện, cơ hội.

Công tác quản lý đất đai còn nhiều yếu kém, việc đăng ký quyền sử dụng đất, cấp đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển giao quyền sử dụng đất, v.v., còn nhiều kẽ hở, tạo điều kiện cho tiêu cực, sai phạm nảy sinh.

Cơ chế quản lý tài chính công, mua sắm công, quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phải trải qua nhiều khâu, nhiều "cửa". Trình tự, thủ tục này tưởng như chặt chẽ nhưng trên thực tế, cơ chế kiểm soát lại rất lỏng lẻo, tạo điều kiện cho tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát. Việc đổi mới phương thức thanh toán còn chậm làm cho việc kiểm soát và phát hiện được các giao dịch phi pháp gặp nhiều khó khăn.

Việc kiểm soát và minh bạch hóa thu nhập và tài sản của cán bộ, công chức còn gặp nhiều khó khăn và chưa đạt kết quả mong muốn. Chế độ kê khai tài sản đối với cán bộ, công chức đã được áp dụng nhưng chỉ mang tính hình thức, một phần là do chế độ quản lý tiền tệ và thanh toán qua ngân hàng còn chưa hiệu quả, mặt khác, việc quản lý tài sản, đặc biệt là nhà đất ở nước ta, vì nhiều lý do, hầu như không thực hiện được. Bên cạnh đó, việc không có cơ quan chủ trì, tổng hợp, kiểm tra, xử lý, và không có các quy định về trách nhiệm của cán bộ, công chức trong vấn đề kê khai tài sản đã dẫn đến sự thực thi không triệt để các quy định về kê khai tài sản, mặc dù đây là một chủ trương đúng đắn, tích cực được xã hội đồng tình, ủng hộ.

2.1.2.4. Sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác phòng, chống tham nhũng trong một số trường hợp chưa chặt chẽ, sâu sát, thường xuyên; xử lý chưa nghiêm đối với hành vi tham nhũng

Những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản quy phạm pháp luật về đấu tranh chống tham nhũng, tuy nhiên việc tổ chức thực hiện trên thực tế còn nhiều hạn chế. Nhiều cấp ủy, tổ chức Đảng và cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp chưa đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, chưa có kế hoạch, giải pháp để tích cực phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, ngành mình. Công tác ngăn ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng chưa đáp ứng nhu cầu. Một số vụ án tham nhũng lớn đã được phát hiện và đưa ra xét xử nghiêm minh tạo nên sự tin tưởng của nhân dân. Tuy nhiên dư luận vẫn băn khoăn đối với việc xử lý một số vụ án. Đây là vấn đề làm ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, hiệu lực của cuộc đấu tranh chống tham nhũng những năm qua.

2.1.2.5. Thiếu các công cụ phát hiện và xử lý tham nhũng hữu hiệu

Những năm qua, hoạt động điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đã thu được một số kết quả tích cực nhưng trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Cơ chế phối

hợp của các cơ quan nói trên còn có những hạn chế, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan trong cuộc đấu tranh chung còn chưa rõ ràng, cụ thể dẫn đến tình trạng lẫn lộn, chòng chẹo, thiếu hiệu quả trong hoạt động phát hiện và xử lý tham nhũng.

Về pháp luật, chúng ta chưa có những quy định cho phép các cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp đặc biệt để có thể phát hiện các hành vi tham nhũng nên hiệu quả phát hiện tham nhũng chưa cao. Tham nhũng là một loại tội phạm đặc biệt, chủ thể của nó là những người có chức vụ, quyền hạn, có trình độ thực hiện hành vi tham nhũng rất tinh vi, khó phát hiện và trong nhiều trường hợp kẻ vi phạm dùng nhiều thủ đoạn, kẻ cả dưới danh nghĩa nhà nước để cản trở việc điều tra và truy cứu trách nhiệm. Đặc biệt, việc thu thập chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội tham nhũng là cực kỳ khó khăn, nhất là đối với hành vi nhận hối lộ. Các cơ quan tiến hành tố tụng khó khăn trong việc quy trách nhiệm hoặc buộc phải kết luận hành vi sai phạm của họ là cố ý làm trái... hoặc "thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng". Đó là những hành vi không bị coi là tham nhũng và có mức xử lý nhẹ hơn hành vi tham nhũng.

2.1.2.6. Việc huy động lực lượng đông đảo của nhân dân cũng như sự tham gia của lực lượng báo chí vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn chưa được quan tâm đúng mức

Báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện và đấu tranh chống những hành vi vi phạm trong hoạt động của bộ máy nhà nước, nhất là tệ tham nhũng. Báo chí vừa có tác dụng cảnh báo những nơi có nguy cơ tham nhũng, vừa tham gia phát hiện và đặc biệt là tạo nên dư luận mạnh mẽ đòi xử lý tham nhũng. Đây là kinh nghiệm chung của các nước trên thế giới.

Trong những năm qua, báo chí ở nước ta đã phát huy vai trò nhất định của mình trong đấu tranh chống tham nhũng nhưng nhìn chung sự đóng góp của báo chí đối với công tác đấu tranh chống tham nhũng vẫn còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân bắt nguồn từ phía các cơ quan quản lý nhà nước và từ bản thân cơ quan báo chí, nhất là sự phối hợp giữa hai cơ quan này. Vì những lý do khác nhau mà một số cơ quan nhà nước còn e ngại trước sự tham gia của báo chí, hoặc là vì bản thân sự thông tin đôi khi không chính xác hoặc không đúng thời điểm đã gây khó khăn cho việc phát hiện và xử lý triệt để các vụ việc tham nhũng. Thêm nữa, báo chí mới chỉ đấu tranh chống tham nhũng bằng việc phê phán những hành vi tiêu cực mà chưa coi trọng việc truyền đạt kịp thời những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, những gương người tốt, việc tốt, sáng kiến hay, những hoạt động lành mạnh, những thông tin tích cực, biểu dương và cổ vũ, động viên đến toàn xã hội để tạo môi trường tốt cho sự phát triển, để cái tốt lấn át cái xấu, để tham nhũng dần dần không có chỗ trong các tiêu chí chuẩn mực và trong các quan hệ xã hội. Đây có thể coi là một hạn chế không nhỏ trong hoạt động báo chí hiện nay với tư cách là công cụ của Đảng và nhân dân trong đấu tranh chống tham nhũng.

Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về tham nhũng và đấu tranh chống tham nhũng mặc dù đã nhận được sự quan tâm của Đảng và

Nhà nước nhưng chưa tạo ra một sự chuyển biến tích cực trong ý thức xã hội trong việc phản ứng với tệ nạn tham nhũng cũng như đề cao ý thức trách nhiệm của người dân trong việc tham gia vào cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

2.2. Tác hại của tham nhũng

2.2.1. Tác hại về chính trị

Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới đất nước và làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 tiếp tục khẳng định: Tình hình tham nhũng vẫn diễn biến phức tạp trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong quản lý, sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, gây hậu quả xấu về nhiều mặt, làm giảm sút lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, tiềm ẩn các xung đột lợi ích, phản kháng về xã hội, làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo. Tham nhũng trở thành vật cản lớn cho thành công của công cuộc đổi mới, cho sức chiến đấu của Đảng, đe dọa sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

2.2.2. Tác hại về kinh tế

Tham nhũng, lãng phí đã làm thất thoát một lượng lớn tài sản của Nhà nước và nhân dân, ảnh hưởng xấu đến chất lượng các dự án, các công trình xây dựng, làm xấu đi môi trường đầu tư, làm giảm tốc độ tăng trưởng, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tham nhũng gây thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước, tiền của, thời gian, công sức của nhân dân. Hàng loạt vụ tham nhũng lớn, nghiêm trọng đã bị phát hiện, giá trị tài sản bị thiệt hại, bị thất thoát liên quan tới tham nhũng của mỗi vụ lên tới hàng chục, hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn tỉ đồng.

Ở mức độ thấp hơn, việc một số cán bộ, công chức quan liêu, sách nhiễu đối với nhân dân trong khi thực thi công vụ, lạm dụng quyền hạn trong khi thi hành công vụ khiến cho nhân dân phải mất rất nhiều thời gian, công sức, tiền bạc để có thể thực hiện được công việc của mình như xin cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận, hoặc các loại giấy tờ khác. Nếu xét từng trường hợp một thì giá trị vật chất bị lãng phí có thể không quá lớn, nhưng nếu tổng hợp những vụ việc diễn ra thường xuyên, liên tục trong cuộc sống hằng ngày thì con số bị thất thoát đã ở mức độ nghiêm trọng.

2.2.3. Tác hại về xã hội

Tham nhũng không chỉ phát sinh ở trong các lĩnh vực kinh tế mà còn có xu hướng lan sang các lĩnh vực mà từ trước tới nay ít có khả năng xảy ra tham nhũng như: văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục, thể thao. Hành vi tham nhũng còn xảy ra trong một số chương trình trợ cấp cho thương binh, các gia đình chính sách; tham nhũng cả tiền, hàng hóa cứu trợ cho đồng bào gặp thiên tai; tham nhũng trong cả xét duyệt công nhận di tích lịch sử, văn hóa, thi đua khen thưởng. Tham nhũng còn xảy ra ở một số cơ quan bảo vệ pháp luật, những cơ quan đại diện cho công lý và công bằng xã hội.

Tham nhũng, lãng phí làm đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, làm tha hóa phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức; làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc, làm cho nhân dân lo lắng, bất bình và nguy hiểm hơn, đó là làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ; tạo cơ hội tốt cho các thế lực thù địch chống phá chế độ, bôi nhọ Đảng và Nhà nước ta; làm xấu đi hình ảnh, uy tín của Đảng ta, đất nước ta trong con mắt bạn bè quốc tế.

3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là điều kiện quyết định đối với sự ổn định và phát triển đất nước, đối với sự tồn vong của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang xây dựng. Một khi không ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, hiệu quả, sức cạnh tranh, sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước. Không thể tận dụng được thời cơ, vượt qua được những thách thức to lớn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Không ngăn chặn, đẩy lùi được tệ tham nhũng, lãng phí, chúng ta không thể giữ vững ổn định chính trị xã hội, không thể củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân vào Đảng ta, chế độ ta.

4. Trách nhiệm của công dân trong phòng chống tham nhũng

(Điều 24, 25, 26 Nghị định 47/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ)

4.1. Trách nhiệm của công dân tham gia phòng, chống tham nhũng

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lên án, đấu tranh với những hành vi tham nhũng; phản ánh với ban thanh tra nhân dân tổ chức mình là thành viên về hành vi tham nhũng, vụ việc tham nhũng để ban thanh tra nhân dân, tổ chức có kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo qui định của pháp luật; cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc xác minh vụ việc tham nhũng khi được yêu cầu.

- Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật về phòng chống tham nhũng; góp ý kiến với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xây dựng các văn bản pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

4.2. Trách nhiệm của công dân trong tố cáo hành vi tham nhũng

Khi tố cáo hành vi tham nhũng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền công dân phải nêu rõ họ, tên, địa chỉ, cung cấp thông tin, tài liệu mà mình có cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Người tố cáo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trả đũa do việc tố cáo hành vi tham nhũng.

4.3. Tham gia phòng chống tham nhũng thông qua ban thanh tra nhân dân tổ chức mà mình là thành viên

- Nhân dân ở xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước khi

phát hiện hành vi có dấu hiệu tham nhũng, vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình có thẩm quyền:

+ Phản ánh với Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước nơi mình cư trú hoặc làm việc;

+ Phản ánh với tổ chức mình là thành viên.

- Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận ý kiến phản ánh của nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về hành vi có dấu hiệu tham nhũng, xem xét và kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và giám sát việc giải quyết đó.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh (chị) hãy nêu khái niệm, các đặc điểm và các loại hành vi tham nhũng.
2. Anh (chị) hãy nêu nguyên nhân và tác hại của tham nhũng.
3. Anh (chị) hãy nêu trách nhiệm của công dân trong phòng, chống tham nhũng.

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng đưa ra định nghĩa: Tham nhũng là hành vi của người.....(A)....., quyền hạn đã.....(B)....., quyền hạn đó vì vụ lợi.

A.

B.

2. Tham ô tài sản là.....(A)....., quyền hạn.....(B).....mà mình có trách nhiệm quản lý.

A.

B.

3. Nhận hối lộ là hành vi.....(A).....quyền hạn, trực tiếp hoặc qua.....(B).....đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

A.

B.

4. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi.....(A)..... quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì.....(B).....

A.

B.

5. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ là cá nhân vì.....(A).....hoặc động cơ cá nhân khác mà.....(B).....của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	Luật PCTN quy định các hành vi giả mạo trong công tác: + Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; + Làm, cấp giấy tờ giả; + Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.	x	
7	Tác hại của tham nhũng: Tham nhũng là trở lực lớn đối với quá trình đổi mới đất		

	nước và làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, đối với sự nghiệp xây dựng đất nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội	x	
8	Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ 1 tháng 6 năm 2006.	x	
9	<i>Tham nhũng không phải là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi</i> (Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng).		x
10	<p>Các hành vi dưới đây không phải là hành vi tham nhũng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Tham ô tài sản</i>: là lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý. - <i>Nhận hối lộ</i>: là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. - <i>Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản</i>: là trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ, cá nhân vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. 		x

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

Câu 11: Chọn phương án trả lời đúng nhất: Thế nào là vụ lợi?

A. Vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng.

B. Vụ lợi là việc công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng.

C. Vụ lợi là việc người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc lợi ích phi vật chất không chính đáng (Khoản 7 Điều 3 Luật phòng chống tham nhũng năm 2018)

D. Vụ lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để tham nhũng.

E. Là hành vi lợi dụng chức vụ để trục lợi

Câu 12: Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018 có hiệu lực khi nào?

A. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

B. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

C. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2019.

D. Từ ngày 02 tháng 8 năm 2019.

E. Từ ngày 15 tháng 7 năm 2019.

Câu 13: Khi phát hiện có hành vi tham nhũng, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phải làm gì?

A. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật(Căn cứ Khoản 2 Điều 55 Luật PCTN).

B. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền

C. Báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

D. Hợp cơ quan và xử lý nội bộ

E. Báo cáo cấp trên xin ý kiến chỉ đạo xử lý

14. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Tham nhũng là hành vi của người có [.....] đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi (*Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống tham nhũng*).

A. Chức vụ, quyền hạn

B. Quyền lực

C. Tâm ảnh hưởng

D. Chức vụ

E. Quyền hành

15. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản nhà nước vì vụ lợi, đây là [.....] việc được giao quyền quản lý tài sản của nhà nước để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc một nhóm người nào đó thay vì phục vụ cho lợi ích công

A. Hành vi bao che

B. Hành vi trục lợi

C. Hành vi lợi dụng

D. Hành vi lạm quyền

E. Hành vi tiếp tay

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. A. Có chức vụ

B. Lợi dụng chức vụ

2. A. Lợi dụng chức vụ

B. Chiếm đoạt tài sản

3. A. Lợi dụng chức vụ

B. Trung gian

4. A. Người có chức vụ

B. Vụ lợi

5. A. Vụ lợi

B. Vượt quá quyền hạn

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

6 Đ

8 Đ

10 S

7 Đ

9 S

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11 C

13 A

15 C

12 B

14 A

Bài 8

PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

MỤC TIÊU

1. Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;
2. Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

NỘI DUNG

1. Những vấn đề lý luận về bảo vệ người tiêu dùng và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng

1.1. Vấn đề bảo vệ người tiêu dùng

1.1.1. Khái niệm

+ *Người tiêu dùng* là người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức.

+ *Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ* là tổ chức, cá nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm:

- a) Thương nhân theo quy định của Luật thương mại;
- b) Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.

1.1.2. Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là trách nhiệm chung của Nhà nước và toàn xã hội.
2. Quyền lợi của người tiêu dùng được tôn trọng và bảo vệ theo quy định của pháp luật.
3. Bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng phải được thực hiện kịp thời, công bằng, minh bạch, đúng pháp luật.
4. Hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và tổ chức, cá nhân khác.

1.1.3. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân chủ động tham gia vào việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân ứng dụng, phát triển công nghệ tiên tiến để sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ an toàn, bảo đảm chất lượng.
3. Triển khai thường xuyên, đồng bộ các biện pháp quản lý, giám sát việc tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.
4. Huy động mọi nguồn lực nhằm tăng đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nhân lực cho cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu

dùng; thường xuyên tăng cường tư vấn, hỗ trợ, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức cho người tiêu dùng.

5. Đẩy mạnh hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản lý trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

1.1.4. Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

1. Người tiêu dùng được bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

2. Trường hợp thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:

a) Thông báo rõ ràng, công khai trước khi thực hiện với người tiêu dùng về mục đích hoạt động thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng;

b) Sử dụng thông tin phù hợp với mục đích đã thông báo với người tiêu dùng và phải được người tiêu dùng đồng ý;

c) Bảo đảm an toàn, chính xác, đầy đủ khi thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng;

d) Tự mình hoặc có biện pháp để người tiêu dùng cập nhật, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thấy thông tin đó không chính xác;

đ) Chỉ được chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi có sự đồng ý của người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

1.2.1. Quyền của người tiêu dùng

a. Được bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

b. Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng.

c. Lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình; quyết định tham gia hoặc không tham gia giao dịch và các nội dung thỏa thuận khi tham gia giao dịch với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

d. Góp ý kiến với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ về giá cả, chất lượng hàng hóa, dịch vụ, phong cách phục vụ, phương thức giao dịch và nội dung khác liên quan đến giao dịch giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

e. Tham gia xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

f. Yêu cầu bồi thường thiệt hại khi hàng hóa, dịch vụ không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, tính năng, công dụng, giá cả hoặc nội dung khác mà tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đã công bố, niêm yết, quảng cáo hoặc cam kết.

g. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

h. Được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.

1.2.2. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

a. Kiểm tra hàng hóa trước khi nhận; lựa chọn tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, không làm tổn hại đến môi trường, trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội, không gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình và của người khác; thực hiện chính xác, đầy đủ hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ.

b. Thông tin cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện hàng hóa, dịch vụ lưu hành trên thị trường không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng; hành vi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Trách nhiệm này được quy định tại Chương II, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Chương 3, Nghị định 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ người tiêu dùng, bao gồm:

2.1. Trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng

Cụ thể, về cung cấp thông tin, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có nghĩa vụ ghi nhãn hàng hóa theo quy định; niêm yết giá tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ; cảnh báo khả năng hàng hóa, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa; cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá; cung cấp hướng dẫn sử dụng và thông tin về bảo hành; thông báo về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch.

Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng thông qua bên thứ ba thì bên thứ ba cũng có trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về hàng hoá, dịch vụ được cung cấp. Bên thứ ba phải chịu trách nhiệm liên đới với tổ chức, cá nhân kinh doanh về việc cung cấp thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ cho người tiêu dùng (trừ trường hợp chứng minh đã thực hiện tất cả biện pháp theo quy định của pháp luật để kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của thông tin về hàng hoá, dịch vụ).

2.2. Trách nhiệm cung cấp bằng chứng giao dịch

Trong giao dịch với người tiêu dùng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm cung cấp cho người tiêu dùng hóa đơn hoặc chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của người tiêu dùng. Trường hợp giao dịch bằng phương tiện điện tử thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm tạo điều kiện cho người tiêu dùng truy nhập, tải, lưu giữ và in hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch.

2.3. Trách nhiệm bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện

Liên quan đến vấn đề bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đối với người tiêu dùng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã đưa ra những quy định mang tính đặc thù để điều chỉnh vấn đề này. Cần lưu ý rằng theo quy định pháp luật, trách nhiệm bảo hành của cá nhân, tổ chức kinh doanh không phải là đương nhiên mà phát sinh theo thoả thuận của các bên hoặc trong trường hợp pháp luật có quy định.

Theo quy định của luật, thời gian thực hiện bảo hành không tính vào thời hạn bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện. Trong thời gian bảo hành, người tiêu dùng được cung cấp các sản phẩm sử dụng tạm thời hoặc được giải quyết theo hình thức khác nếu người tiêu dùng chấp nhận. Bên cạnh đó, trong trường hợp hết thời gian thực hiện bảo hành mà không sửa chữa hoặc không khắc phục được lỗi hoặc đã thực hiện bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện từ ba lần trở lên trong thời hạn bảo hành mà vẫn không khắc phục được lỗi, cá nhân, tổ chức kinh doanh sẽ phải đổi hàng hóa, linh kiện, phụ kiện mới tương tự hoặc thu hồi hàng hóa, linh kiện, phụ kiện và trả lại tiền cho người tiêu dùng. Chi phí sửa chữa, vận chuyển hàng hóa, linh kiện, phụ kiện đến nơi bảo hành và từ nơi bảo hành đến nơi cư trú của người tiêu dùng do bên bán chịu. Đặc biệt, ngay cả trong trường hợp ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc bảo hành, cá nhân, tổ chức kinh doanh vẫn phải chịu trách nhiệm về việc bảo hành hàng hóa, linh kiện, phụ kiện cho người tiêu dùng.

2.4. Trách nhiệm thu hồi hàng hóa có khuyết tật; và Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hàng hóa có khuyết tật gây ra

Đối với hàng hóa có khuyết tật, Luật cũng quy định rõ khi phát hiện hàng hóa có khuyết tật, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hoá có trách nhiệm kịp thời tiến hành mọi biện pháp cần thiết để ngừng việc cung cấp hàng hóa có khuyết tật trên thị trường. Đồng thời, cá nhân, tổ chức này phải thông báo công khai về việc thu hồi hàng hóa và tiến hành thu hồi theo nội dung đã thông báo công khai.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa còn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp hàng hóa có khuyết tật do mình cung cấp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật, trừ trường hợp được miễn trách nhiệm khi chứng minh được khuyết tật của hàng hoá không thể phát hiện được với trình độ khoa học, kỹ thuật tại thời điểm tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá cung cấp cho người tiêu dùng.

2.5. Trách nhiệm đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

2.6. Trách nhiệm trong việc giao kết một số hợp đồng đặc thù với người tiêu dùng

Bên cạnh những trách nhiệm chung trên đây, Nghị định 99/2011/NĐ-CP còn quy định về một số hợp đồng đặc thù giao kết với người tiêu dùng, bao gồm hợp đồng giao kết từ xa, hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục và hợp đồng bán hàng tận cửa. Trong đó, Nghị định quy định chi tiết về trách nhiệm cung cấp thông tin, trách nhiệm trong trường hợp người tiêu dùng đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng quy định của pháp luật, trách nhiệm liên quan đến vấn đề thanh toán và các trách nhiệm khác có liên quan.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Phân tích quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng?

Câu 2: Phân tích trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng?

CÂU HỎI LƯỢNG GIÁ CUỐI BÀI VÀ ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. Người tiêu dùng là người mua,.....(A)....., dịch vụ cho mục đích.....(B)....., sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức.

A.

B.

2. *Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ* là tổ chức, cá nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả.....(A)..... của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa hoặc cung ứng.....(B)..... nhằm mục đích sinh lợi.

A.

B.

3. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là trách nhiệm chung.....(A).....và(B).....

A.

B.

4. Hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không được xâm phạm đến.....(A).....quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.....(B)....., dịch vụ.

A.

B.

5. Quyền của người tiêu dùng được.....(A)..... dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo.....(B).....của mình.

A.

B.

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

TT	Nội dung	Đ	S
6	<p><i>Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ</i> là tổ chức, cá nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm:</p> <p>a) Thương nhân theo quy định của Luật thương mại;</p> <p>b) Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh.</p>	x	
7	<p>Người tiêu dùng có quyền:</p> <p>Được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nội dung giao dịch</p>	x	

	hàng hóa, dịch vụ; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa; được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch và thông tin cần thiết khác về hàng hóa, dịch vụ mà người tiêu dùng đã mua, sử dụng.		
8	Bảo vệ người tiêu dùng không phải là trách nhiệm của nhà nước và toàn xã hội		X
9	Người tiêu dùng có quyền được tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn kiến thức về tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ.	X	
10	Người tiêu dùng không được lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu, điều kiện thực tế của mình;		X

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

Câu 11: Luật bảo vệ người tiêu dùng có mấy nguyên tắc cơ bản?

- A. Hai nguyên tắc
- B. Năm nguyên tắc
- C. Bốn nguyên tắc**
- D. Sáu nguyên tắc
- E. Ba nguyên tắc

Câu 12: Luật Bảo vệ người tiêu dùng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua vào mốc thời gian nào?

- A. Tháng 11/2010**
- B. Tháng 11/2019
- C. Tháng 7/2010
- D. Tháng 9/2010
- E. Tháng 11/2020

Câu 13: Luật Bảo vệ người tiêu dùng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành vào mốc thời gian nào?

- A. Tháng 10/2011
- B. Tháng 7/2011**
- C. Tháng 12/2010
- D. Tháng 10/2011
- E. Tháng 11/2011

14. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: *Người tiêu dùng* là người mua,[.....], dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức.

A. Sử dụng hàng hóa

B. Tiêu dùng hàng hóa

C. Sản xuất hàng hóa

D. Lưu thông hàng hóa

E. Thẩm định hàng hóa

15. Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống [.....]: Người tiêu dùng có quyền [.....], khởi kiện hoặc đề nghị tổ chức xã hội khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của Luật

A. Phản ánh

B. Khiếu nại, tố cáo

C. Kiến nghị

D. Kiện cáo

E. Tố cáo

ĐÁP ÁN

*** Trả lời ngắn các câu từ 1 đến 5 bằng cách điền từ hoặc cụm từ thích hợp vào chỗ trống**

1. A. Sử dụng hàng hóa

B. Tiêu dùng

2. A. Các công đoạn

B. Dịch vụ trên thị trường

3. A. Của nhà nước

B. Toàn xã hội

4. A. Lợi ích của Nhà nước

B. Kinh doanh hàng hóa

5. A. Lựa chọn hàng hóa

B. Nhu cầu, điều kiện thực tế

*** Phân biệt đúng/ sai các câu từ 6 đến 10 bằng cách đánh dấu ✓ vào cột (Đ) cho câu đúng, cột (S) cho câu sai**

6 Đ

8 S

10 S

7 Đ

9 Đ

*** Lựa chọn phương án trả lời đúng cho các câu từ 11 đến 15 bằng cách khoanh tròn vào chữ cái đầu phương án được chọn**

11 C

13 B

15 B

12 A

14 A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
2. Bộ Luật lao động, 2012.
3. Bộ Luật dân sự, 2015.
4. Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.
5. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, 2010.
6. Luật Phòng, chống tham nhũng, 2005.
7. Luật Xử lý vi phạm hành chính, 2012.
8. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.
9. Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016 – 2020.
10. Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014.
11. Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm, 2017.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).
14. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.
16. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.
17. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.
18. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.
19. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.
20. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.

21. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.

22. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.

23. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017.

24. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, năm 2018./.